

**UBND HUYỆN ĐỒNG VĂN**

**HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT**

**TÀI LIỆU**

**HỘI NGHỊ PHỔ BIẾN VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI**

**QUÝ I NĂM 2023**

*Đồng Văn, tháng 4 năm 2023*

**DANH MỤC**

**Tài liệu Hội nghị Phổ biến văn bản pháp luật mới quý I năm 2023**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Nội dung phổ biến** |
| 1 | Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (sửa đổi) |
| 2 | Luật Thanh tra (sửa đổi); |
| 3 | Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở |
| 4 | Luật Khám bệnh, chữa bệnh (sửa đổi); |
| 5 | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ, Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công |
| 6 | Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ Quy định về định danh và xác thực điện tử. |
| 7 | Luật Phòng, chống rửa tiền (sửa đổi). |
| 8 | Thông tư số 67/2022 ngày 7/11/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn về nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. |
| 9 | Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế GTGT, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. |
| 10 | Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 209/2013 ngày 18/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT đã được sửa đổi bổ sung một số điều thi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP. |
| 11 | - Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế |
| 12 | Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022, Nghị quyết về phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang. |
| 13 | Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022, quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2025; |
| 14 | Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022, Quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Hà Giang; |
| 15 | Nghị quyết số 21/2022/NQ HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hà Giang, quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang; |

**CHUYÊN ĐỀ 1**

**LUẬT** **PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH NĂM 2022**

# I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH (SỬA ĐỔI)

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2008. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình được ban hành đã thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong việc giải quyết vấn nạn bạo lực gia đình, hướng tới xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, bình đẳng, hạnh phúc cũng như sự nghiêm túc, chủ động của Việt Nam trong việc thực hiện các điều ước và cam kết quốc tế đã tham gia.

Sau gần 15 năm thực hiện, Luật đã tạo chuyển biến tích cực về nhận thức trong phòng, chống bạo lực gia đình, góp phần bảo vệ người bị bạo lực gia đình, xử lý các hành vi bạo lực gia đình, vi phạm pháp luật trong phòng, chống bạo lực gia đình, nâng cao bình đẳng giới trong gia đình. Các cấp ủy, tổ chức Đảng và lãnh đạo chính quyền các cấp đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các giải pháp phòng, chống bạo lực gia đình. Nhiều địa phương tổ chức triển khai các mô hình phòng, chống bạo lực gia đình sáng tạo, năng động, phát huy hiệu quả tốt cũng như huy động nguồn lực xã hội tham gia công tác phòng, chống bạo lực gia đình.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, bạo lực gia đình vẫn còn là một vấn đề nhức nhối, nan giải ở Việt Nam. Nhiều vụ việc xuất hiện những hành vi bạo lực gia đình có mức độ gây hại nghiêm trọng, diễn biến phức tạp, tinh vi, khó lường và khó xử lý bằng các quy định pháp luật hiện hành. Dữ liệu thống kê, nghiên cứu về bạo lực gia đình do các cơ quan, tổ chức thực hiện cho thấy những bức tranh hết sức phức tạp, thậm chí còn mâu thuẫn với nhau. Theo số liệu thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh thành, trong **giai đoạn 2009 - 2021**, tổng số vụ bạo lực gia đình các địa phương đã phát hiện trên cả nước là **324.641 vụ.** Trong giai đoạn này, số vụ bạo lực gia đình giảm dần qua các năm: năm 2009 là **53.206 vụ**, giảm xuống còn **19.274** vụ trong năm 2015 và **4.967 vụ** trong năm 2021. Trong khi đó, Điều tra quốc gia bạo lực với phụ nữ được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê, Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam thực hiện năm 2019, công bố năm 2020 cho thấy, năm 2019, có **31,6%** phụ nữ phải chịu ít nhất một hình thức bạo lực trong 12 tháng (kể từ lúc điều tra), cứ 3 phụ nữ thì có gần 1 người (**32%**) bị chồng bạo lực thể xác/hoặc bạo lực tình dục. Đáng chú ý có **90,4%** phụ nữ bị chồng bạo lực thể xác và/hoặc tình dục không tìm kiếm sự giúp đỡ, chỉ có **4,8%** tìm kiếm sự giúp đỡ của công an. Kết quả điều tra này cho thấy năm 2019, bạo lực gia đình với phụ nữ gây thiệt hại **1,8% GDP** (tăng 0,2% so với năm 2012). So với số liệu của cuộc Điều tra được thực hiện năm 2009 thì số vụ bạo lực gia đình ở Việt Nam còn tăng lên.

Nghiên cứu về bạo lực gia đình do Viện Nghiên cứu gia đình và Giới thực hiện năm 2019 chỉ ra rằng **69%** trẻ em cho biết đã từng bị bố mẹ xử phạt bằng bất kỳ hình thức nào như đánh, đấm, đạp, tát… và **31,6%** cha mẹ thừa nhận họ đã xử phạt con bằng hình thức bạo lực. Đáng chú ý, trẻ em cũng là nhóm xã hội có nguy cơ cao bị xâm hại tình dục trong gia đình, theo đó trong số trẻ bị xâm hại tình dục có tới **21,3%** bị chính người thân trong gia đình xâm hại. Cũng theo nghiên cứu này, bạo lực gia đình với người cao tuổi diễn ra khá phổ biến ở nhiều địa phương. Các hành vi bạo lực với người cao tuổi như “bỏ mặc không quan tâm về tình cảm” chiếm **10,2%**, “không quan tâm, chăm sóc ăn uống, thuốc men” chiếm **8,5%** bên cạnh các hành vi khác như bị ép buộc lao động, bị tranh giành tài sản thừa kế, bị đập phá tài sản, tịch thu tiền, bị coi thường, sỉ nhục, quát mắng, dọa nạt.

Bạo lực gia đình cũng được xem là một trong những tác nhân chính làm tan vỡ hôn nhân, hạnh phúc gia đình. Từ ngày 01/7/2008 đến ngày 31/7/2021, Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý theo thủ tục sơ thẩm **1.422.067** vụ án ly hôn, giải quyết **1.384.660** vụ, đạt tỷ lệ **97,4%,** còn lại **37.407** vụ đang trong quá trình giải quyết. Trong số **1.384.660** vụ án ly hôn Tòa án đã giải quyết, có **1.060.767** vụ xuất phát từ nguyên nhân bạo lực gia đình như: bị đánh đập, ngược đãi; vợ hoặc chồng nghiện ma túy, rượu chè, cờ bạc; ngoại tình (chiếm **76,6%** các vụ án ly hôn). Báo cáo của ngành Tư pháp cho thấy chỉ riêng năm 2014 tiếp nhận hòa giải **31.528** vụ việc bạo lực gia đình, năm 2015 là **33.966** vụ.

Vấn nạn bạo lực gia đình có xu hướng trầm trọng hơn, đa dạng hơn, phức tạp hơn đã và đang để lại những hậu quả thương tâm, đau xót cho nhiều gia đình, tạo ra những thiệt hại to lớn cho toàn xã hội. Nếu không được giải quyết kịp thời, bạo lực gia đình sẽ đe doạ đến sự phát triển bền vững của gia đình, làm xói mòn các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc, làm suy yếu động lực phát triển và là rào cản đối với tiến trình phát triển bền vững của đất nước.

Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng nêu trên là do các quy định, chính sách trong Luật Phòng, chống bạo lực gia đình hiện hành còn tồn tại nhiều bất cập, không phù hợp với thực tiễn phát triển của xã hội Việt Nam giai đoạn hiện nay. Quá trình thi hành Luật cũng xuất hiện nhiều hạn chế, đặc biệt là vấn đề trách nhiệm và công tác phối hợp liên ngành trong phòng, chống bạo lực gia đình. Điều này một phần xuất phát từ công tác tổ chức, triển khai thực hiện của các địa phương, song cũng do Luật hiện hành còn thiếu các nội dung, chính sách, quy định phù hợp. Bên cạnh đó, nhiều chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước được ban hành trong thời gian qua cũng cần phải được cụ thể hóa trong Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

Từ những lý do nêu trên cho thấy Luật Phòng, chống bạo lực gia đình hiện hành cần được sửa đổi, bổ sung. Cụ thể như sau:

## 1. Thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước

Nghị quyết Đại hội Đảng XII quy định: *Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.* Xây dựng môi trường văn hóa, đời sống văn hóa lành mạnh trong hệ thống chính trị, trong mỗi địa phương, trong từng cộng đồng, làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, khu công nghiệp và mỗi gia đình, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, đạo đức, lối sống. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc.

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc khóa XIII cũng đề ra các quan điểm, chủ trương, giải pháp cụ thể cho việc *thực hiện các biện pháp phát triển gia đình hạnh phúc, bền vững và thực hiện phòng, chống bạo lực gia đình toàn diện, khả thi, có hiệu quả*.

Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, tiếp tục xác định *gia đình là yếu tố quyết định trong tiến trình xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện. Gia đình là môi trường đầu tiên và quan trọng nhất để hình thành, nuôi dưỡng nhân cách, giáo dục đạo đức, lối sống văn minh và trao truyền các giá trị văn hóa tốt đẹp*.

Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới đã chỉ ra một trong những thách thức hiện nay là “*chưa xử lý triệt để tình trạng bạo lực gia đình, buôn bán phụ nữ, xâm hại tình dục, sử dụng lao động trẻ em;…* ”.

Hiến pháp năm 2013 đã có nhiều quy định quan trọng về xây dựng và phát triển gia đình như*: “Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân”.* Cụ thể hóa Hiến pháp, Quốc hội đã ban hành các văn bản luật để bảo vệ quyền và lợi ích của công dân như: Bộ luật Hình sự (2015), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2017, Bộ luật Dân sự (2015), Bộ luật Lao động (2019); Luật Hôn nhân và Gia đình (2014); Luật Trẻ em (2016); Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia (2019); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (2020); Luật Phòng, chống ma túy (2021) và một số luật khác có liên quan.

## 2. Giải quyết những bất cập trong thực tiễn thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình

### a) Về công tác phòng ngừa, ngăn chặn, hỗ trợ, bảo vệ trong phòng, chống bạo lực gia đình

#### - Những bất cập của thuật ngữ, khái niệm

+ Trong Luật Phòng, chống bạo lực gia đình hiện hành, một số khái niệm chưa được làm rõ, dẫn đến những cách hiểu khác nhau trong quá trình tổ chức thực hiện. Ví dụ, Luật hiện hành quy định “*Bạo lực gia đình* *là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình*”. Định nghĩa này chưa đề cập rõ vấn đề bạo lực tình dục. Hành vi bạo lực tình dục đã diễn ra ở nhiều khu vực, xuất hiện trong các tầng lớp xã hội tại Việt Nam trong nhiều năm qua**[[1]](#footnote-1).** Luật về phòng, chống bạo lực gia đình của nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay đều xác định bạo lực tình dục là một trong các dạng thức của bạo lực gia đình. Xã hội Việt Nam hiện nay đã xuất hiện một số dạng thức bạo lực gia đình mới mà Luật hiện hành chưa xác định, đề cập. Việc nhận diện chưa đầy đủ về hành vi bạo lực gia đình khiến nhận thức về bạo lực gia đình ở các cấp, các ngành và người dân khác nhau. Từ đó dẫn đến những bất cập trong việc triển khai các biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình và thu thập thông tin về bạo lực gia đình.

+ Bên cạnh đó, Luật hiện hành không có điều khoản riêng quy định về giải thích từ ngữ, do đó còn thiếu một số khái niệm quan trọng, một số khái niệm chưa được giải thích rõ như: *bạo lực trên cơ sở giới, cấm tiếp xúc, phát tán thông tin đời tư về người bị bạo lực gia đình***[[2]](#footnote-2)*,*** *người có nguy cơ cao gây bạo lực gia đình*. Trong khi đó đa số các Luật của Việt Nam hiện nay đều có điều khoản riêng quy định về giải thích từ ngữ trong luật**[[3]](#footnote-3).**

#### - Những bất cập của các quy định về phòng ngừa bạo lực gia đình

+ Luật hiện hành xác định rõ nguyên tắc lấy phòng để chống nhưng biện pháp phòng ngừa trong Luật hiện hành chưa chủ động, không bảo đảm tính liên tục. Việc phòng, chống bạo lực gia đình cần thực hiện trước khi xảy ra, khi đang xảy ra và khi kết thúc. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn hiệu quả không chỉ dừng hành vi bạo lực tức thời mà còn ngăn việc hành vi bạo lực gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Với vụ việc bạo lực gia đình đã kết thúc, ngoài xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật thì cũng cần có những biện pháp hỗ trợ để giúp người có hành vi bạo lực gia đình chuyển đổi hành vi bạo lực, nói cách khác là phòng ngừa vòng xoáy bạo lực gia đình tái diễn. Nhưng những quy định về phòng ngừa trong Luật hiện hành chưa thể hiện được điều này.

+ Bạo lực gia đình có nguyên nhân sâu xa từ bất bình đẳng giới trong gia đình. Các yếu tố lạm dụng rượu, bia và xử lý hành vi vi phạm không nghiêm minh là những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến các vụ bạo lực gia đình ngày càng gia tăng về số lượng, mức độ nghiêm trọng hơn và nhiều vụ việc không được xử lý thích đáng, hoặc bị lãng quên, bỏ mặc đằng sau cánh cửa gia đình. Việc hỗ trợ, giúp đỡ người có hành vi bạo lực gia đình sau khi bị xử lý theo quy định của pháp luật để họ không tái diễn cũng là một biện pháp phòng ngừa bền vững song chưa được quy định trong Luật hiện hành.

#### - Những bất cập của các quy định về hoà giải

+ Hòa giải là biện pháp phòng ngừa bạo lực gia đình và phòng ngừa tái diễn bạo lực gia đình, không thay thế các biện pháp xử lý vụ việc bạo lực gia đình. Trong 15 năm thực hiện Luật cho thấy công tác hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình cũng chưa phát huy được hiệu quả. Khi nào thì phải xử lý một tình huống bằng hòa giải và khi nào thì cần các biện pháp khác chưa được quy định rõ trong Luật. Trong thực tiễn, việc hòa giải đôi khi còn dẫn đến tình trạng “bạo lực kép” do người thực hiện hòa giải thiếu những kiến thức, kỹ năng về phòng, chống bạo lực gia đình, về giới và về quyền con người. Việc hòa giải được coi như biện pháp xử lý vụ việc bạo lực gia đình đã dẫn đến tình trạng bạo lực gia đình kéo dài năm này qua năm khác. Luật cũng thiếu các quy định về tiêu chí (trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức) của hòa giải viên, tổ hòa giải...

**- Những bất cập của các quy định về bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình**

+ Các thủ tục hành chính và điều kiện để xử lý vụ việc bạo lực gia đình trong Luật hiện hành còn khá phức tạp. Nhiều nạn nhân bạo lực gia đình ngại tiếp xúc với chính quyền vì không biết phải trình bày thế nào và bị người gây bạo lực đe dọa nếu viết đơn hoặc tố cáo.

+ Luật hiện hành quy định khi áp dụng biện pháp cấm tiếp tục thì phải có đơn đề nghị. Việc quy định viết đơn trong áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc là thủ tục hành chính không cần thiết gây khó khăn cho chính người bị bạo lực cũng như các cơ quan chức năng.

+ Luật hiện hành không quy định rõ ai là người phải ra khỏi nhà khi xảy ra bạo lực gia đình, trong khi đó, hầu hết các vụ bạo lực gia đình, người phải ra khỏi nhà lại là người bị bạo lực.

+ Luật cũng thiếu các quy định cụ thể về việc cứu người trong trường hợp cấp thiết, đặc biệt với các nạn nhân là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ cũng như các nhóm dễ bị tổn thương, yếu thế khác.

+ Luật hiện hành quy định các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ được áp dụng kịp thời để bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình, chấm dứt hành vi bạo lực gia đình, giảm thiểu hậu quả do hành vi bạo lực gây ra. Tuy nhiên, các biện pháp này thiếu khả thi trong thực tiễn, đặc biệt là các biện pháp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19. Nhiều ý kiến cho rằng cần có quy định cụ thể về việc *yêu cầu người có hành vi bạo lực gia đình đến trụ sở Công an cấp xã nơi xảy ra vụ việc bạo lực gia đình hoặc cử công an viên đến nhà để làm việc với người gây bạo lực gia đình*. Nội dung này vừa giúp ngăn chặn vụ việc bạo lực gia đình, bảo vệ người bị bạo lực gia đình, vừa có tính răn đe, giáo dục người gây bạo lực gia đình và nâng cao nhận thức, thái độ của cộng đồng.

+ Việc phát hiện, báo tin về bạo lực gia đình quy định tại Điều 18 Luật hiện hành cũng chưa làm rõ nội dung về trách nhiệm xác minh, xử lý tin báo về vụ việc bạo lực gia đình. Thực tiễn cho thấy đây là một bước rất quan trọng, ảnh hưởng tới tính kịp thời và hiệu quả của việc ngăn chặn, xử lý vụ việc bạo lực gia đình.

+ Luật hiện hành chưa có các quy định cụ thể để bảo vệ và hỗ trợ các nhóm tham gia công tác phòng, chống bạo lực gia đình (đặc biệt là người trực tiếp ngăn chặn, xử lý vụ việc bạo lực gia đình).

#### - Những bất cập của các quy định về xử lý hành vi bạo lực gia đình và vi phạm pháp luật trong phòng, chống bạo lực gia đình

+ Chương V của Luật hiện hành quy định về xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực và khiếu nại, tố cáo. Chương này thiếu những quy định để xử lý trường hợp hành vi bạo lực gia đình chưa đến mức bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Biện pháp phạt tiền trong xử phạt hành chính đối với người có hành vi bạo lực gia đình chưa phát huy hiệu quả. Nhiều trường hợp, người bị bạo lực gia đình là người đứng ra nộp phạt và số tiền nộp phạt lấy từ tài sản chung của gia đình. Điều này khiến cho người bị bạo lực gia đình không muốn tố cáo hành vi bạo lực gia đình trong lần tiếp theo và cũng không giúp cho việc răn đe, giáo dục đối với người gây bạo lực. Vì vậy, ngoài phạt tiền thì cần có các biện pháp mang tính bền vững hơn như giáo dục kiểm soát hành vi, nâng cao nhận thức, hiểu biết về pháp luật, hỗ trợ người gây bạo lực tham gia các khóa học về kỹ năng kiểm soát hành vi bạo lực, chủ động cai nghiện rượu, bia, cờ bạc, nghiện game bạo lực, ma túy, các chất gây nghiện để hạn chế bạo lực gia đình. Tuy nhiên, Luật hiện hành chưa có quy định về vấn đề này.

+ Luật hiện hành cũng chưa có quy định về việc hỗ trợ, động viên, giúp đỡ người có hành vi bạo lực gia đình sau khi bị xử lý theo quy định của pháp luật để họ không tái diễn hành vi bạo lực gia đình.

+ Luật hiện hành chưa quy định rõ về thẩm quyền và trách nhiệm của công an cấp xã trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, xác minh và xử lý hành vi bạo lực gia đình.

### b) Về công tác phối hợp liên ngành và điều kiện đảm bảo để thực hiện phòng, chống bạo lực gia đình

- Công tác phòng, chống bạo lực gia đình có liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức. Luật hiện hành cũng dành 12 điều để quy định trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong thực hiện nhiệm vụ phòng, chống bạo lực gia đình. Tuy nhiên, sự liên kết giữa các cơ quan, tổ chức chưa được đề cập dẫn đến công tác phòng, chống bạo lực gia đình còn thiếu đồng bộ. Hiện nay, tại cấp tỉnh, huyện, xã có ban chỉ đạo công tác gia đình, trong đó có thực hiện việc phòng, chống bạo lực gia đình nhưng ở trung ương lại chưa có ban chỉ đạo, khiến các địa phương thiếu sự hướng dẫn, chỉ đạo theo ngành dọc từ trung ương. Luật hiện hành cũng chưa quy định rõ vai trò điều phối về phòng, chống bạo lực gia đình của cơ quan quản lý nhà nước.

- Điều kiện bảo đảm là vấn đề then chốt quyết định đến việc triển khai và thi hành pháp luật. Điều 6 của Luật hiện hành còn quy định khá chung chung về kinh phí cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình. Kinh phí dành cho các cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình hiện nay được bố trí lồng ghép, nhiều địa phương không có mục chi về phòng, chống bạo lực gia đình. Do đó, nhiều nhiệm vụ phòng, chống bạo lực gia đình không thực hiện được. Hiện nay, kinh phí chi cho công tác gia đình trong đó có nội dung phòng, chống bạo lực gia đình chỉ chiếm khoảng **0,5%** tổng kinh phí chi cho ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

- Luật hiện hành chưa quy định cụ thể về trách nhiệm cũng như biện pháp xử lý đối với người đứng đầu trong phòng, chống bạo lực gia đình. Thực tế cho thấy lực lượng tham gia phòng, chống bạo lực gia đình cần phải thiết lập ở cộng đồng dân cư để nâng cao tính chủ động, phòng ngừa. Luật chưa có giải pháp cụ thể về mô hình phòng, chống bạo lực gia đình ở cộng đồng.

### c) Về công tác xã hội hoá trong phòng, chống bạo lực gia đình

- Khoản 5 Điều 6 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình quy định “*Người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình mà có thành tích thì được khen thưởng, nếu bị thiệt hại về sức khoẻ, tính mạng và tài sản thì được hưởng chế độ theo quy định của pháp luật*”. Tuy nhiên quy định này rất khó thực hiện do việc khen thưởng đối với người hưởng lương từ ngân sách nhà nước được thực hiện trong bình xét thi đua công tác năm. Những tập thể, cá nhân khác tham gia phòng, chống bạo lực gia đình chỉ được khen thưởng vào những dịp tổng kết chương trình, đề án, dự án nhưng số lượng khen thưởng cũng hạn chế.

- Bên cạnh việc biểu dương, khen thưởng thì việc hỗ trợ cho người tham gia phòng, chống bạo lực gia đình bị tổn hại về sức khỏe, thiệt hại về tài sản cũng chưa được thực hiện. Thời gian qua, một số trường hợp khi chứng kiến hành vi bạo lực gia đình đã can ngăn và bị người có hành vi bạo lực gia đình gây thương tích, thậm chí có trường hợp bị tử vong nhưng việc áp dụng chính sách để hỗ trợ cho những trường hợp này gặp khó khăn.

- Trong những năm qua, đã có một số cá nhân, tổ chức xã hội tham gia đóng góp tích cực cho công tác phòng, chống bạo lực gia đình ở cộng đồng. Việc khuyến khích sự tham gia của cá nhân, tổ chức này sẽ bổ sung nguồn lực rất lớn cho công tác phòng, chống bạo lực gia đình nhưng Luật hiện hành chưa có quy định khuyến khích, hỗ trợ để sự tham gia này có hệ thống và bền vững.

## 3. Bảo đảm phù hợp với các Điều ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia và bài học kinh nghiệm quốc tế

Việt Nam đã tham gia các cam kết quốc tế trong nhiều lĩnh vực, trong đó có quyền con người, vấn đề bạo lực gia đình. Đáng chú ý là Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR), Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) và các khuyến nghị của Ủy ban các Công ước Nhân quyền. Công ước CEDAW có hiệu lực ở Việt Nam từ ngày 19/3/1982. Ngay sau khi tham gia các cam kết quốc tế liên quan đến bạo lực gia đình, Việt Nam đã có những bước đi quan trọng để cụ thể hóa về mặt pháp lý như ban hành Luật Bình đẳng giới (2006), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, Luật Hôn nhân và Gia đình (2014).

Ở khu vực ASEAN, Việt Nam là quốc gia chủ động đưa ra nhiều sáng kiến và tham gia các tuyên bố chung liên quan đến bình đẳng giới, xóa bỏ bạo lực giới và bạo lực gia đình. Tương tự như nhiều quốc gia khác, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình của Việt Nam dựa trên tiếp cận đa ngành và toàn diện nhằm giải quyết bạo lực gia đình.

Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới khi giải quyết vấn đề bạo lực gia đình như: *tại Úc* khi áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc thì người có hành vi bạo lực gia đình là người phải ra khỏi nhà trong trường hợp người bị bạo lực gia đình lựa chọn chỗ ở là chính ngôi nhà của họ. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình của nước ta hiện nay chưa quy định rõ điều này dẫn đến quá trình thực thi luật, người phải ra khỏi nhà lại chính là người bị bạo lực gia đình. Việc áp dụng biện pháp mạnh để ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình cũng được *New Zealand* thực hiện. Theo đó, quốc gia này trao cho cảnh sát quyền được ban hành lệnh an toàn nếu thấy cần thiết để bảo vệ người bị bạo lực gia đình. Trong trường hợp vì sự an toàn cho người bị bạo lực gia đình, cảnh sát có thể ban hành lệnh an toàn mà không cần sự đồng ý của người bị bạo lực gia đình. Mặt khác, cảnh sát New Zealand có thể tạm giữ người có hành vi bạo lực gia đình không quá 2 giờ để phục vụ xác minh, điều tra sự việc nếu người có hành vi bạo lực không tuân thủ thì có thể bị cảnh sát bắt mà không cần đến quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tại *Hàn Quốc*, sau khi cơ quan có thẩm quyền nhận được tin báo, tố giác về hành vi bạo lực, cán bộ điều tra sẽ lập tức đến hiện trường vụ việc bạo lực gia đình. Trong quá trình điều tra, xác minh vụ việc cán bộ điều tra có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cần thiết, bao gồm tách người bị bạo lực gia đình, người cung cấp tin báo, tố giác, nhân chứng, v.v. khỏi đối tượng có hành vi bạo lực vì mục đích điều tra để họ có thể thoải mái cung cấp lời khai. Luật của Hàn Quốc cũng quy định không ai được phép từ chối hợp tác với cán bộ điều tra được phái cử đến hiện trường vụ bạo lực gia đình hoặc can thiệp vào các hoạt động của cán bộ điều tra này mà không có lý do chính đáng. *Tại Anh,* cảnh sát cấp cao đưa ra thông báo cảnh cáo người có hành vi bạo lực gia đình để làm cơ sở cho xử lý nếu tái phạm hành vi bạo lực. Theo đó, người có hành vi bạo lực gia đình sau khi đã nhận được thông báo của cảnh sát nếu tiếp tục có hành vi bạo lực gia đình thì sẽ bị bắt giữ mà không cần có lệnh bắt. *Tại Malaysia,* nhân viên phúc lợi xã hội ban hành lệnh bảo vệ khẩn cấp sẽ gửi một bản sao của lệnh cho sĩ quan cảnh sát quận, huyện nơi người có hành vi bạo lực gia đình cư trú hoặc bất kỳ cảnh sát nào khác dưới quyền chỉ huy của người đó. Cảnh sát có trách nhiệm thi hành ngay quyết định này.

*Tại Thụy Điển*, Chính phủ coi bạo lực gia đình là trở ngại cấp bách nhất đối với bình đẳng giới. Việc đẩy mạnh công tác phòng, chống bạo lực gia đình được coi là một trong những giải pháp thực hiện bình đẳng giới. Thụy Điển đã phát triển mạng lưới hỗ trợ người bị bạo lực gia đình thông qua địa chỉ tin cậy ở cộng đồng, thực hiện giáo dục người có hành vi bạo lực gia đình hay sử dụng hình ảnh của người nổi tiếng, hoạt động thể thao để tuyên truyền vận động cho phòng, chống bạo lực gia đình.

Từ các nội dung nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (năm 2007) là rất cần thiết nhằm hiện thực hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, đồng thời tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

# II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT DỰ THẢO LUẬT PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH (SỬA ĐỔI)

## 1. Quan điểm xây dựng Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (sửa đổi)

Một là, tiếp tục thể chế hóa đầy đủ các chủ trương của Đảng về gia đình, trực tiếp là Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới; Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước cũng như Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc khóa XIII cũng đề ra các quan điểm, chủ trương, giải pháp cụ thể cho việc *thực hiện các biện pháp phát triển gia đình hạnh phúc, bền vững và thực hiện phòng, chống bạo lực gia đình toàn diện, khả thi, có hiệu quả*.

Hai là, bảo đảm phù hợp với chủ trương, quan điểm của Đảng về hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng gia đình Việt Nam và phòng, chống bạo lực gia đình trong tình hình mới; cụ thể hóa đầy đủ, chính xác nội dung, quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân, xây dựng và phát triển gia đình, bảo vệ các đối tượng yếu thế ngay trong mỗi gia đình; bảo đảm thiết lập các nguyên tắc và biện pháp phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội của Việt Nam.

Ba là, tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tham gia, bảo đảm tính đồng bộ, minh bạch, khả thi, phù hợp giữa các cam kết quốc tế và tình hình thực tiễn của Việt Nam.

Bốn là, kế thừa đầy đủ các chế định cơ bản của Luật hiện hành còn phù hợp, có điều chỉnh, sửa đổi để khắc phục những vướng mắc, bất cập và bổ sung những vấn đề mới phát sinh.

## 2. Mục tiêu xây dựng Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (sửa đổi)

Việc sửa đổi Luật Phòng, chống bạo lực gia đình hiện hành nhằm hoàn thiện thể chế về công tác phòng, chống bạo lực gia đình theo hướng tăng cường các biện pháp bảo vệ các quyền con người theo Hiến pháp năm 2013; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các thiết chế nhà nước, xã hội cũng như vai trò của gia đình về lĩnh vực này, góp phần gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của gia đình, dân tộc, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong tình hình mới.

**III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN**

Nội dung Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (sửa đổi) tập trung vào 03 nội dung chính trong các chính sách đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 178/NQ-CP ngày 12/12/2020, bao gồm:

**Chính sách 1:** Các biện pháp phòng ngừa bạo lực gia đình, tăng cường bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình;

**Chính sách 2:** Cơ chế phối hợp và các điều kiện bảo đảm để thực hiện công tác phòng, chống bạo lực gia đình;

**Chính sách 3:** Khuyến khích xã hội hóa công tác phòng, chống bạo lực gia đình.

**Bố cục và nội dung cơ bản**

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (*sửa đổi*) gồm **6** Chương, **56** Điều tập trung vào 5 nhóm vấn đề mới. Theo đó phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người và lấy người bị bạo lực gia đình làm trung tâm, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến hành vi bạo lực gia đình, nhóm đối tượng được áp dụng tương tự. Thực hiện phòng ngừa bạo lực gia đình chủ động, trong phòng có chống, trong chống có phòng thể hiện tại các quy định đã được sửa đổi, bổ sung về thông tin, truyền thông, giáo dục, tư vấn, hòa giải, tiếp nhận tin báo, tố giác… Sửa đổi, bổ sung các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ, xử lý vi phạm trong phòng, chống bạo lực gia đình. Khuyến khích xã hội hóa công tác phòng, chống bạo lực gia đình, đồng thời nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trong bố trí nguồn lực cho phòng, chống bạo lực gia đình để hướng tới xây dựng và phát triển các cơ sở trợ giúp về phòng, chống bạo lực gia đình hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả.

# Chương I. Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 12)

1. Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; hành vi bạo lực gia đình; nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình; những hành vi bị cấm; chính sách của Nhà nước; Tháng hành động quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình; hợp tác quốc tế; quyền và trách nhiệm của người bị bạo lực gia đình; trách nhiệm của người có hành vi bạo lực gia đình; quyền và trách nhiệm của thành viên gia đình; quyền và trách nhiệm của cá nhân trong phòng, chống bạo lực gia đình.

2. So với Luật hiện hành, Chương này sửa đổi, bổ sung 8 điều, bổ sung mới 4 điều.

a) Nội dung sửa đổi, bổ sung

- Luật sửa đổi, bổ sung từ 8 điều trong Luật hiện hành gồm từ Điều 1 đến Điều 8 và 4 Điều mới.

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về “Phạm vi điều chỉnh” (Điều 1). Việc sửa đổi nội dung của điều này để phù hợp với bố cục, nội dung được quy định trong Luật này. Cụ thể:

Luật này quy định về phòng ngừa, **ngăn chặn**, bảo vệ, hỗ trợ, xử lý vi phạm trong phòng, chống bạo lực gia đình; **điều kiện bảo đảm phòng, chống bạo lực gia đình**; **quản lý nhà nước** và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong phòng, chống bạo lực gia đình.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định “Các hành vi bạo lực gia đình” (Điều 3). Việc sửa đổi điều này nhằm bổ sung những hành vi bạo lực mới như: *Bỏ mặc, không quan tâm; không nuôi dưỡng, chăm sóc thành viên gia đình là trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc; không giáo dục thành viên gia đình là trẻ em;* *Kỳ thị, phân biệt đối xử về hình thể, giới, giới tính, năng lực của thành viên gia đình; Ngăn cản thành viên gia đình gặp gỡ người thân, có quan hệ xã hội hợp pháp, lành mạnh hoặc hành vi khác nhằm cô lập, gây áp lực thường xuyên về tâm lý; Tiết lộ hoặc phát tán thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình của thành viên gia đình nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cưỡng ép thực hiện hành vi tình dục trái ý muốn của vợ hoặc chồng; cưỡng ép trình diễn hành vi khiêu dâm; cưỡng ép nghe âm thanh, xem hình ảnh, đọc nội dung khiêu dâm, kích thích bạo lực; Cưỡng ép mang thai, phá thai, lựa chọn giới tính thai nhi; giam cầm thành viên gia đình. Sửa đổi một số hành vi để phù hợp hơn với thực tiễn được quy định tại điểm e,i, l, n, o, p, q khoản 1 Điều 3.*

Khoản 2 quy định: Hành vi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện giữa người đã ly hôn; người chung sống như vợ chồng; **người là cha, mẹ, con riêng, anh, chị, em của người đã ly hôn,** của người chung sống như vợ chồng; **người đã từng có quan hệ cha mẹ nuôi và con nuôi với nhau cũng được xác định là hành vi bạo lực gia đình theo quy định của Chính phủ.**

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về “*Nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình*” (Điều 4). Việc sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm phòng ngừa chủ động “*Phòng ngừa là chính, lấy người bị bạo lực gia đình là trung tâm*”, giảm thiểu hậu quả do bạo lực gia đình gây ra thông qua việc kịp thời xử lý các vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình; bảo đảm về bí mật đời tư, tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp và nguyện vọng chính đáng của người bị bạo lực gia đình; nâng cao trách nhiệm của cơ quan tổ chức và người đứng đầu; tăng cường công tác phối hợp liên ngành trong phòng, chống bạo lực gia đình; phát huy vai trò, trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cộng đồng trong phòng, chống bạo lực gia đình; thực hiện trách nhiệm nêu gương trong phòng, chống bạo lực gia đình đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về “*Những hành vi bị nghiêm cấm*” (Điều 5). Việc sửa đổi, bổ sung điều này nhằm bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn công tác phòng, chống bạo lực gia đình.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về “*Chính sách của Nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình*” (Điều 6). Việc sửa đổi, bổ sung quy định này nhằm cập nhật những chính sách mới, đặc thù trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình nhằm khuyến kích xã hội hóa phòng, chống bạo lực gia đình, phát huy cơ chế phối hợp liên ngành trong phòng, chống bạo lực gia đình.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về “*Hợp tác quốc tế về phòng, chống bạo lực gia đình*” (Điều 8). Việc bổ sung, sửa đổi nhằm mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực cho công tác phòng, chốngbạo lực gia đình.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định “Quyền và nghĩa vụ của người bị bạo lực gia đình” (Điều 9). Việc sửa đổi tên gọi Điều này để bảo đảm tính thống nhất chung trong các quy định. Điểm nhấn trong tên gọi của Điều này là sự thay đổi về thuật ngữ “*nạn nhân bạo lực gia đình*” thành “*người bị bạo lực gia đình*” sự thay đổi này không làm thay đổi về nội hàm nhưng làm thay đổi về nhận thức hành động và phù hợp với thông lệ của quốc tế hiện nay.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định “Trách nhiệm của người có hành vi bạo lực gia đình” (Điều 10). Việc sửa đổi tên gọi để bảo đảm tính thống nhất trong quy định quyền và trách nhiệm. Mặt khác, cần bổ sung trách nhiệm của người có hành vi bạo lực gia đình là “*chấm dứt ngay hành vi bạo lực gia đình” và phải “chủ động khắc phục hậu quả đã gây ra cho người bị bạo lực gia đình”.*

b) Bổ sung mới 4 điều, gồm Điều 2, Điều 7, Điều 11 và Điều 12 cụ thể:

- Bổ sung mới quy định về “*Giải thích từ ngữ*” Điều 2. Việc bổ sung nhằm tạo sự thống nhất trong cách hiểu một số thuật ngữ được sử dụng trong Luật này.Cụ thể: Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bạo lực gia đình* là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, tình dục, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

2. *Cấm tiếp xúc* là biện pháp cấm người có hành vi bạo lực gia đình đến gần người bị bạo lực gia đình hoặc sử dụng phương tiện, công cụ để thực hiện hành vi bạo lực gia đình.

3. *Nơi tạm lánh* là địa điểm để bảo đảm an toàn cho người bị bạo lực gia đình.

4. *Giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi bạo lực gia đình* là quá trình cung cấp kiến thức, kỹ năng ứng xử, kiềm chế cảm xúc tiêu cực, kiểm soát hành vi, giải quyết mâu thuẫn giúp người có hành vi bạo lực gia đình chấm dứt bạo lực gia đình.

- Bổ sung quy định về “*Tháng hành động quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình*” (Điều 7). Việc bổ sung tháng hành động quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình nhằm tăng cường công tác thông tin, truyền thông, giáo dục về phòng, chống bạo lực gia đình.

+ Bổ sung quy định về “ Quyền và *Trách nhiệm của thành viên gia đình*” (Điều 11). Việc sửa đổi điều này xác lập rõ quyền và trách nhiệm của thành viên gia đình trong phòng, chống bạo lực gia đình.

+ Bổ sung quy định về “*Trách nhiệm của cá nhân*” (Điều 12). Việc sửa đổi điều này xác lập rõ trách nhiệm của cá nhân trong b*áo tin, tố giác hành vi bạo lực gia đình, tham gia bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình và các hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình ở cộng đồng.*

**Chương II. Phòng ngừa bạo lực gia đình** *(từ Điều 13 đến Điều 18)*

1. Chương này quy định về mục đích, yêu cầu trong thông tin, truyền thông, giáo dục; Nội dung thông tin, truyền thông, giáo dục; Hình thức thông tin, truyền thông, giáo dục; Tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; Hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình; Chủ thể tiến hành hòa giải

2. So với Luật hiện hành, Chương này bổ sung điểm mới, như sau:

*2.1. Bổ sung* *mục đích, yêu cầu trong thông tin, truyền thông, giáo dục*

|  |  |
| --- | --- |
| **Luật 2022** | **Luật 2007** |
| **Điều 13. Mục đích, yêu cầu trong thông tin, truyền thông, giáo dục**  1. Thông tin, truyền thông, giáo dục về phòng, chống bạo lực gia đình nhằm nâng cao nhận thức, định hướng hành vi ứng xử, góp phần xóa bỏ bạo lực gia đình.  2. Việc thông tin, truyền thông, giáo dục về phòng, chống bạo lực gia đình phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:  a) **Thường xuyên**, chính xác, rõ ràng, đơn giản, thiết thực;  b) Phù hợp với trình độ, lứa tuổi, giới tính, truyền thống, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, **địa bàn**; **chú trọng đến trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc, người sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**;  c) **Chú trọng thay đổi hành vi của người có hành vi bạo lực gia đình, người thường xuyên có hành vi cổ xúy cho bạo lực, kỳ thị, phân biệt đối xử về giới, giới tính, định kiến giới**;  d) **Bình đẳng giới**, bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của người bị bạo lực gia đình và những người có liên quan;  **đ) Bảo đảm an toàn thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình**. | **Điều 9. Mục đích và yêu cầu của thông tin, tuyên truyền về phòng, chống bạo lực gia đình**  1. Thông tin, tuyên truyền về phòng, chống bạo lực gia đình nhằm thay đổi nhận thức, hành vi về bạo lực gia đình, góp phần tiến tới xoá bỏ bạo lực gia đình và nâng cao nhận thức về truyền thống tốt đẹp của con người, gia đình Việt Nam.  2. Thông tin, tuyên truyền về phòng, chống bạo lực gia đình phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:  a) Chính xác, rõ ràng, đơn giản, thiết thực;  b) Phù hợp với từng đối tượng, trình độ, lứa tuổi, giới tính, truyền thống, văn hóa, bản sắc dân tộc, tôn giáo;  c) **Không làm ảnh hưởng đến bình đẳng giới**, danh dự, nhân phẩm, uy tín của nạn nhân bạo lực gia đình và các thành viên khác trong gia đình. |

*2.2. Bổ sung nội dung thông tin truyền thông, giáo dục*

Điều 14 Luật 2022 bổ sung nội dung thông tin, truyền thông, giáo dục, so với Luật 2007 như sau:

- Chính sách, pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

- **Quyền con người, quyền công dân, bình đẳng giới trong gia đình**.

- Truyền thống tốt đẹp của con người, gia đình Việt Nam**; gương người tốt, việc tốt trong xây dựng gia đình hạnh phúc và phòng, chống bạo lực gia đình**.

- Kiến thức về hôn nhân và gia đình; kỹ năng ứng xử **trong gia đình**; **kỹ năng bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình; phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi bạo lực gia đình**.

- Kinh nghiệm phòng, chống bạo lực gia đình **trong nước và quốc tế**.

*2.3. Bổ sung hình thức tuyên truyền về phòng chống bạo lực gia đình*

Theo Điều 15 [Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2022](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-Phong-chong-bao-luc-gia-dinh-2022-490095.aspx), hình thức tuyên truyền về phòng chống bạo lực gia đình bao gồm:

- Hội nghị, hội thảo, tập huấn, nói chuyện chuyên đề; ***(Hình thức mới)***

- Phổ biến pháp luật trực tiếp;

- Phương tiện thông tin đại chúng, loa truyền thanh, internet, pa-nô, áp-phích, tranh cổ động;

- Lồng ghép trong chương trình và hoạt động tại cơ sở giáo dục;

- Tổ chức cuộc thi, chiến dịch truyền thông; ***(Hình thức mới)***

- Lồng ghép trong hoạt động văn học, nghệ thuật, thể thao, sinh hoạt đoàn thể, cộng đồng dân cư; mô hình phòng, chống bạo lực gia đình;

- Hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật. ***(Hình thức mới)***

*2.4 Bổ sung nội dung tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình*

Theo Điều 16 Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2022 đã quy định rộng hơn về nội dung tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình và các đối tượng được tư vấn (so với quy định tại Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2007 là tư vấn về gia đình ở cơ sở). Ngoài ra công tác này đã được thực từ cấp tỉnh thay vì từ cấp xã theo như luật cũ. Qua đó nâng cao hiệu quả hơn công tác phòng ngừa bạo lực gia đình.

# Chương III. Bảo vệ, hỗ trợ, xử lý vi phạm pháp luật trong phòng, chống bạo lực gia đình *(từ Điều 19 đến Điều 41)*

# 1. Chương này quy định về: (Điều 19) Báo tin, tố giác về hành vi bạo lực gia đình; (Điều 20) Xử lý tin báo, tố giác về hành vi bạo lực gia đình; (Điều 21) Sử dụng âm thanh, hình ảnh về hành vi bạo lực gia đình; (Điều 22) Biện pháp ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình và bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình; (Điều 23) Buộc chấm dứt hành vi bạo lực gia đình; (Điều 24) Yêu cầu người có hành vi bạo lực gia đình đến trụ sở Công an xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình; (Điều 25) Cấm tiếp xúc theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; (Điều 26) Cấm tiếp xúc theo quyết định của Tòa án; (Điều 27) Giám sát việc thực hiện quyết định cấm tiếp xúc; (Điều 28) Bố trí nơi tạm lánh và hỗ trợ nhu cầu thiết yếu; (Điều 29) Chăm sóc, điều trị người bị bạo lực gia đình; (Điều 30) Trợ giúp pháp lý và tư vấn tâm lý, kỹ năng để ứng phó với bạo lực gia đình; (Điều 31) Giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi bạo lực gia đình; (Điều 32) Góp ý, phê bình người có hành vi bạo lực gia đình trong cộng đồng dân cư; (Điều 33) Thực hiện công việc phục vụ cộng đồng; (Điều 34) Bảo vệ người tham gia phòng, chống bạo lực gia đình và người báo tin, tố giác về bạo lực gia đình; (Điều 35) Cơ sở trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình; (Điều 36) Địa chỉ tin cậy; (Điều 37) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; (Điều 38) Cơ sở trợ giúp xã hội, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý; (Điều 39) Cơ sở khác tham gia trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình; (Điều 40) Cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình; (Điều 41) Xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

# 2. So với Luật hiện hành, chương này sửa đổi, bổ sung mới, cụ thể như sau:

***2.1.*** *Bổ sung địa chỉ tiếp nhận tin báo, tố giác hành vi bạo lực gia đình*

**Hiện nay**, Điều 18 Luật PCBLGĐ 2007 quy định, khi phát hiện bạo lực gia đình, cá nhân, tổ chức báo tin cho các cơ quan sau đây trừ trường hợp người phát hiện là nhân viên y tế hoặc nhân viên tư vấn phát hiện bạo lực gia đình có dấu hiệu tội phạm thì báo cho người đứng đầu để báo công an gần nhất:

- Cơ quan công an gần nhất

- Uỷ ban nhân dân (UBND) cấp xã.

- Người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi xảy ra bạo lực.

**Từ 01/7/2023**, Điều 19 Luật PCBLGĐ 2022 quy định cụ thể các địa chỉ tiếp nhận tin báo, tố giác về bạo lực gia đình gồm:

- Địa chỉ tiếp nhận tin báo, tố giác về hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

+ Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình;

+ Cơ quan Công an, Đồn Biên phòng gần nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình;

+ Cơ sở giáo dục nơi người bị bạo lực gia đình là người học; **(nội dung mới bổ sung)**

+ Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình;

+ Người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình; **(nội dung mới bổ sung)**

+ Tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình. **(nội dung mới bổ sung)**

- Việc báo tin, tố giác về hành vi bạo lực gia đình đến địa chỉ quy định trên thực hiện theo các hình thức sau đây:

+ Gọi điện, nhắn tin;

+ Gửi đơn, thư;

+ Trực tiếp báo tin.

***2.2.*** *Bổ sung biện pháp ngăn chặn bạo lực gia đình, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình*

Theo Điều 22 [Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2022](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-Phong-chong-bao-luc-gia-dinh-2022-490095.aspx), biện pháp ngăn chặn bạo lực gia đình, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình bao gồm:

- Buộc chấm dứt hành vi bạo lực gia đình;

- Yêu cầu người có hành vi bạo lực gia đình đến trụ sở Công an xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình; ***(Biện pháp bổ sung)***

- Cấm tiếp xúc;

- Bố trí nơi tạm lánh và hỗ trợ nhu cầu thiết yếu; ***(Biện pháp bổ sung)***

- Chăm sóc, điều trị người bị bạo lực gia đình; ***(Hiện nay là biện pháp cấp cứu nạn nhân bạo lực gia đình)***

- Trợ giúp pháp lý và tư vấn tâm lý, kỹ năng để ứng phó với hành vi bạo lực gia đình; ***(Biện pháp bổ sung)***

- Giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi bạo lực gia đình; ***(Biện pháp bổ sung)***

- Góp ý, phê bình người có hành vi bạo lực gia đình trong cộng đồng dân cư; ***(Biện pháp bổ sung)***

- Thực hiện công việc phục vụ cộng đồng; ***(Biện pháp bổ sung)***

- Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ người bị hại theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đối với người có hành vi bạo lực gia đình.

***2.3.*** *Quy định 2 trường hợp công an xã yêu cầu người bạo lực gia đình đến trụ sở làm việc*

Nội dung này là nội dung mới được quy định tại Điều 24 Luật năm 2022. Theo đó, sau khi được phân công giải quyết vụ việc, Trưởng Công an xã có quyền yêu cầu người có hành vi bạo lực gia đình đến trụ sở Công an xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình để làm rõ thông tin, giải quyết vụ việc trong các trường hợp sau đây:

- Người bị bạo lực gia đình là trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc;

- Khi có căn cứ cho rằng hành vi bạo lực gia đình đã hoặc có thể tiếp tục gây nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của người bị bạo lực gia đình.

Việc yêu cầu người có hành vi bạo lực gia đình đến trụ sở Công an xã phải được lập biên bản và có người trong cộng đồng dân cư chứng kiến.

Trường hợp người có hành vi bạo lực gia đình không chấp hành yêu cầu thì Công an xã được sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật để đưa người có hành vi bạo lực gia đình đến trụ sở Công an xã.

***2.4.*** *Xử lý tin báo, tố giác về hành vi bạo lực gia đình*

Việc xử lý tin báo, tố giác về bạo lực gia đình được quy định cụ thể tại Điều 20 Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2022:

- **Bước 1.** Cơ quan Công an, Đồn Biên phòng gần nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình khi nhận tin báo, tố giác thì trong phạm vi quyền hạn của mình phải (1) kịp thời ngăn chặn, xử lý hành vi bạo lực gia đình theo thẩm quyền; (2) thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình.

Cơ sở giáo dục nơi người bị bạo lực gia đình là người học; Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình; Người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình; Tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình khi nhận tin báo, tố giác về hành vi bạo lực gia đình phải thông báo ngay cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình và theo khả năng của mình tham gia ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình.

**- Bước 2**. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xử lý hoặc phân công xử lý ngay khi tiếp nhận tin báo, tố giác về hành vi bạo lực gia đình hoặc nhận được báo cáo về hành vi bạo lực gia đình của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 20.

Trường hợp tin báo, tố giác về hành vi bạo lực gia đình mà người bị bạo lực là trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc hoặc hành vi bạo lực gia đình đã hoặc có khả năng gây nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của người bị bạo lực thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công Công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Công an xã) xử lý.

- Trường hợp tin báo, tố giác về tội phạm thì việc tiếp nhận và xử lý tin báo, tố giác được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

*\*\*\* Việc sửa đổi, bổ sung Điều này nhằm khắc phục tình trạng không báo tin bạo lực gia đình hoặc xử lý tin báo không đúng quy định. Khắc phục điều này được kỳ vọng làm tăng tỷ lệ người bị bạo lực gia đình tìm kiếm sự hỗ trợ từ cơ quan, đoàn thể ở cộng đồng khi bị bạo lực.*

***2.5.*** *Bổ sung quy định sử dụng âm thanh, hình ảnh về hành vi bạo lực gia đình*

Theo Điều 21 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình quy định:

*- Người có âm thanh, hình ảnh về hành vi bạo lực gia đình có quyền cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết vụ việc bạo lực gia đình.*

*- Việc sử dụng âm thanh, hình ảnh về hành vi bạo lực gia đình trong quá trình giải quyết vụ việc bạo lực gia đình và đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng, internet phải được sự đồng ý của người bị bạo lực gia đình hoặc người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của người bị bạo lực gia đình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

*\*\*\* Việc bổ sung quy định trên sẽ khắc phục được những hành vi sử dụng, truyền bá thông tin, hình ảnh, âm thanh về hành vi bạo lực gia đình để gây ảnh hưởng tới danh dự, nhân phẩm của người bị bạo lực gia đình.*

***2.6.*** *Sửa đổi, bổ sung quy định về chăm sóc, điều trị người bị bạo lực gia đình*

Điều 29 Luật 2022, so với Luật 2007 bổ sung cụm từ “điều trị” và thay cụm từ “nạn nhân bạo lực gia đình” bằng “ người bị bạo lực gia đình”. Theo đó, quy định về chăm sóc, điều trị người bị bạo lực gia đình như sau:

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm sau đây:

+ Tiếp nhận, sàng lọc, phân loại, chăm sóc, điều trị người bệnh là người bị bạo lực gia đình;

+ Cung cấp thông tin về tình trạng tổn hại sức khỏe của người bị bạo lực gia đình theo đề nghị của người đó hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

- Nhân viên y tế trong quá trình chăm sóc, điều trị người bệnh, nếu phát hiện người bệnh có dấu hiệu bị bạo lực gia đình có trách nhiệm báo cáo ngay cho người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Cơ sở trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 2 Điều 35 của Luật PCBLGĐ căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chăm sóc người bị bạo lực gia đình.

- Người đứng đầu cơ sở trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình có trách nhiệm thông báo cho Công an xã nơi đặt cơ sở về trường hợp người được chăm sóc, điều trị có dấu hiệu bị bạo lực gia đình để bảo vệ, xử lý theo quy định của pháp luật.

***2.7.*** *Người có hành vi bạo lực gia đình có thể phải trồng cây, làm sạch đường làm, ngõ xóm*

Đây là một biện pháp ngăn chặn bạo lực gia đình, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình mới được bổ sung.

Theo Điều 33 [Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2022](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-Phong-chong-bao-luc-gia-dinh-2022-490095.aspx), người có hành vi phòng chống bạo lực gia đình có thể phải thực hiện công việc phục vụ cộng đồng.

- Công việc phục vụ cộng đồng là công việc có quy mô nhỏ trực tiếp phục vụ cho lợi ích của cộng đồng nơi người có hành vi bạo lực gia đình cư trú, bao gồm:

+ Tham gia trồng, chăm sóc cây xanh ở khu vực công cộng; sửa chữa, làm sạch đường làng, ngõ xóm, đường phố, ngõ phố, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng hoặc công trình công cộng khác;

+ Tham gia công việc khác nhằm cải thiện môi trường sống và cảnh quan của cộng đồng.

- Danh mục công việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận trên cơ sở thảo luận, quyết định của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người có hành vi bạo lực gia đình cư trú quyết định và tổ chức cho người có hành vi bạo lực gia đình thực hiện công việc phục vụ cộng đồng.

***2.8.*** *Bổ sung cơ sở trợ giúp phòng chống bạo lực gia đình*

**Theo Điều 35** [Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2022](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-Phong-chong-bao-luc-gia-dinh-2022-490095.aspx), cơ sở trợ giúp phòng chống bạo lực gia đình bao gồm:

- Địa chỉ tin cậy;

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

- Cơ sở trợ giúp xã hội;

- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý; **(bổ sung mới)**

- Cơ sở khác tham gia trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình;

- Cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình **(bổ sung mới)**

**Hiện nay,** theo Luật 2007 cơ sở trợ giúp phòng chống bạo lực gia đình bao gồm:

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

- Cơ sở bảo trợ xã hội;

- Cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình;

- Cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình;

- Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng.

**2.9.** *Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình*

Điều 41 nêu rõ, đối tượng bị xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình là *“Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình...”.* Hiện nay, Luật 2007, quy *định “Người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình…”*

Đồng thời, bỏ nội dung quy định áp dụng các biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng

**Chương IV. Điều kiện đảm bảo phòng, chống bạo lực gia đình** *(từ Điều 42 đến Điều 45).*

# 1. Chương này là chương bổ sung mới so với Luật hiện hành. Những quy định được bổ sung trong Chương này nhằm khắc phục bất cập trong phối hợp liên ngành trong phòng, chống bạo lực gia đình; đào tạo, bồi dưỡng người tham gia phòng, chống bạo lực gia đình; kinh phí cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình; cơ sở dữ liệu về phòng, chống bạo lực gia đình; quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu phòng, chống bạo lực gia đình.

# 2. So với Luật hiện hành, chương này bổ sung mới 4 Điều.

# - Bổ sung mới quy định về: Kinh phí phòng, chống bạo lực gia đình (Điều 42); Cơ sở dữ liệu về phòng, chống bạo lực gia đình (Điều 43); Phối hợp liên ngành về phòng, chống bạo lực gia đình (Điều 44); Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tham gia phòng, chống bạo lực gia đình (Điều 45). Việc bổ sung mới các quy định này sẽ giúp cho việc triển khai, thi hành Luật đạt hiệu quả hơn, Luật được triển khai và đi vào cuộc sống sớm hơn.

**Chương V. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình** *(từ Điều 46 đến Điều 54)*

1. Chương này quy định về nội dung quản lý nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình; trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của chính quyền địa phương; trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân các cấp; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận; trách nhiệm của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; trách nhiệm của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế.

2. So với Luật hiện hành, Chương này bổ sung mới 3 điều, cụ thể là:

- Bổ sung mới quy định về “Nội dung quản lý Nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình” (Điều 46). Việc bổ sung quy định này nhằm quy định rõ nội dung quản lý Nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình giúp nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống bạo lực gia đình.

- Bổ sung mới quy định về “*Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp”* (Điều 50). Việc bổ sung quy định này nhằm khắc phục những bất cập trong quản lý Nhà nước, phát huy vai trò của Ủy ban nhân dân các cấp trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình.

- Bổ sung mới quy định về “*Trách nhiệm của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế*” (Điều 54). Việc bổ sung quy định nhằm phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế trong phòng, chống bạo lực gia đình.

# Chương VI. Điều khoản thi hành *(từ Điều 55 đến Điều 56)*

Bổ sung quy định T**òa án được quyền tự ra quyết định áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc**

Điều 55 Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2022 đã sửa đổi, bổ sung Điều 135 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 như sau:

Điều 135. Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 14 (bổ sung) Điều 114 của Bộ luật này trong trường hợp đương sự không yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Như vậy, từ ngày 01/7/2022, Tòa án được quyền tự ra quyết định áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc.

CHUYÊN ĐỀ II

**LUẬT THANH TRA NĂM 2022**

*Ngày 14 tháng 11 năm 2022, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV đã thông qua Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 thay thế Luật Thanh tra số 56/2010/QH1. Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Lệnh công bố và Luật sẽ có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.*

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT THANH TRA NĂM 2022**

Luật Thanh tra năm 2010 được Quốc hội thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011;sau hơn 10 năm triển khai thực hiện Luật Thanh tra đã tạo hành lang pháp lý quan trọng trong việc hoàn thiện tổ chức và nâng cao hoạt động thanh tra, góp phần ổn định phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tuy nhiên, Luật Thanh tra năm 2010 còn chưa cụ thể hóa quan điểm đổi mới của Đảng trong hơn 10 năm qua và Hiến pháp năm 2013, cụ thể như Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa 12 yêu cầu: Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, phạm vi hoạt động, mối quan hệ công tác của Kiểm toán nhà nước và các cơ quan kiểm tra, thanh tra các cấp để không chồng chéo khi thực hiện nhiệm vụ; Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa 12 chỉ rõ nhiệm vụ: Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra định kỳ, đột xuất; theo chuyên đề, chuyên ngành, của cấp trên đối với cấp dưới; cấp dưới giám sát cấp trên; Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án tham nhũng, kinh tế;đặc biệt, hiện nay đang đặt ra yêu cầu đối với ngành Thanh tra phải thực hiện hiệu quả chức năng, nhiệm vụ về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần kiểm soát quyền lực nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo tinh thần Hiến pháp năm 2013. Mặt khác, qua quá trình triển khai thực hiện,Luật Thanh tra năm 2010 đã bộc lộ những hạn chế, gây khó khăn, vướng mắc, làm giảm hiệu quả, hiệu lực của hoạt động thanh tra, chưa đáp ứng tốt yêu cầu của tình hình mới trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cụ thể như:

1. Hoạt động thanh tra chưa đáp ứng tốt yêu cầu quản lý của các bộ, ngành, địa phương, chưa thể hiện thanh tra là công cụ đắc lực của cơ quan quản lý và việc phân cấp, phân quyềncủa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tổ chức cơ quan thanh tra.

2. Sự phân định về phạm vi thanh tra giữa các cơ quan thanh tra chưa rõ ràng, chưa phân biệt rõ giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm tra thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước;nhất là sự chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước.

3.Quy định hình thức thanh tra, thời hạn thanh tra chưa phù hợp với tình hình thực tế.

4. Việc giám sát hoạt động Đoàn thanh tra, thẩm định dự thảo Kết luận thanh tra chưa được quy định cụ thể, rõ ràng, làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện.

5.Việc thu hồi tiền, tài sản của Nhà nước bị chiếm đoạt, sử dụng sai mục đích được phát hiện trong quá trình thanh tra và khắc phục kiến nghị xử lý sau thanh tra đạt tỷ lệ thấp; việc thực hiện kiến nghị trong các Kết luận thanh tra gặp khó khăn do chưa quy định cụ thể trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có vi phạm, nhất là những người đứng đầu.

Từ những vấn đề nêu trên, việc sửa đổi Luật Thanh tra năm 2010 là cần thiết nhằm thể chế quan điểm của Đảng, Hiến pháp năm 2013 về công tác thanh tra, trên tinh thần đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong tổ chức và hoạt động thanh tra, khắc phục những tồn tại, hạn chế, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, góp phần phát triển kinh tế-xã hội và phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

**II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG LUẬT THANH TRA NĂM 2022**

Việc xây dựng Luật Thanh tra năm 2022 dựa trên quan điểm và nguyên tắc cơ bản sau:

1. Quán triệt và cụ thể hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác thanh tra; phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, tạo cơ sở pháp lý cho quá trình đổi mới tổ chức và hoạt động thanh tra trên cơ sở tinh thần của Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2. Thể chế hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 phù hợp với chức năng, nhiệm vụ về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần kiểm soát quyền lực nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

3. Đáp ứng yêu cầu về tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, bảo đảm phối hợp có hiệu quả giữa các công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của bộ máy nhà nước và cả hệ thống chính trị đối với hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Làm rõ và tăng cường trách nhiệm, thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lãnh đạo công tác thanh tra,xử lý các vấn đề phát sinh được phát hiện qua hoạt động thanh tra, tổ chức thực hiện kết luận thanh tra, chấn chỉnh công tác quản lý, xử lý cán bộ vi phạm, thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng sai mục đích.

5. Sửa đổi Luật Thanh tra năm 2010 trên cơ sở tổng kết thực tiễn tổ chức và hoạt động thanh tra; kế thừa các quy định còn phù hợp của Luật Thanh tra hiện hành; đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế để phát triển kinh tế đất nước; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trên thế giới về công tác thanh tra.

**III. BỐ CỤC CỦA LUẬT THANH TRA NĂM 2022**

Luật Thanh tra năm 2022 gồm 8 chương và 118 điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung, gồm 8 điều (từ Điều 1 đến Điều 8). Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ, mục đích, nguyên tắc hoạt động thanhh tra, chức năng của cơ quan thanh tra, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan thực hiện chức năng thanh tra với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra.

- Chương II: Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra: gồm 29 điều (từ Điều 9 đến Điều 37). Chương này gồm 8 mục: Mục 1 quy định về Thanh tra Chính phủ (từ Điều 10 đến Điều 13); Mục 2 quy định về Thanh tra Bộ (từ Điều 14 đến Điều 17); Mục 3 quy định về Thanh tra Tổng cục, Cục (từ Điều 18 đến Điều 21); Mục 4 quy định về Thanh tra tỉnh (từ Điều 22 đến Điều 25); Mục 5 quy định về Thanh tra sở (từ Điều 26 đến Điều 29); Mục 6 quy định về Thanh tra huyện (từ Điều 30 đến Điều 33); Mục 7 quy định về cơ quan thanh tra ở Cơ quan thuộc Chính phủ (từ Điều 34 đến Điều 35); Mục 8 quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành (từ Điều 36 đến Điều 37).

- Chương III: Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành: gồm 06 điều (từ Điều 38 đến Điều 43) quy định về: Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành; tiêu chuẩn bổ nhiệm vào các ngạch Thanh tra viên, Thanh tra viên chính, Thanh tra viên cao cấp; miễn nhiệm thanh tra viên;trang phục, thẻ thanh tra.

- Chương IV: Hoạt động thanh tra: gồm 58 điều (từ Điều 44 đến Điều 101). Chương này gồm 7 mục: Mục 1 gồm 14 điều (từ điều 44 đến Điều 57) quy định chung về xây dựng, ban hành Định hướng chương trình thanh tra; xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra; hình thức thanh tra; thời hạn thanh tra; gia hạn thời hạn thanh tra; trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra hành chính; trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành; căn cứ ra quyết định thanh tra; trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra; bảo đảm kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động thanh tra; xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người tiến hành thanh tra; xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt độngthanh tra; thanh tra lại; hồ sơ thanh tra; Mục 2 quy định về chuẩn bị thanh tra (từ Điều 58 đến Điều 63); Mục 3 quy định về tiến hành thanh tra trực tiếp (từ Điều 64 đến Điều 72); Mục 4 quy đinh về kết thúc cuộc thanh tra (từ Điều 73 đến Điều 79); Mục 5 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra từ Điều 80 đến Điều 91); Mục 6 quy định về quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong hoạt động thanh tra (từ Điều 92 đến Điều 96); Mục 7 quy định về Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra (từ Điều 97 đến Điều 101).

- Chương V: Thực hiện Kết luận thanh tra: gồm 05 điều (từ Điều 102 đến Điều 106) quy định về: Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra trong việc ban hành kết luận thanh tra; trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; trách nhiệm của đối tượng thanh tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra; xử lý vi phạm trong thực hiện kết luận thanh tra.

- Chương VI: Phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra: gồm 05 điều (từ Điều 107 đến Điều 111) quy định về trách nhiệm phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra; trách nhiệm của Tổng Thanh tra Chính phủ và Tổng Kiểm toán nhà nước; trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thực hiện chức năng thanh tra và Trưởng kiểm toán khu vực, chuyên ngành; tham khảo ý kiến trong hoạt động thanh tra, kiểm toán; trách nhiệm của cơ quan điều tra.

- Chương VII: Điều kiện bảo đảm hoạt động của cơ quan thanh tra: gồm 02 điều (từ Điều 112 đến Điều 113) quy định về kinh phí hoạt động của cơ quan thanh tra nhà nước; chế độ, chính sách đối với Thanh tra viên; đầu tư hiện đại hóa hoạt động thanh tra.

- Chương VIII: Điều khoản thi hành: gồm 05 điều (từ Điều 114 đến Điều 118) quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra của thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, cơ quan cơ yếu Chính phủ; tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ; sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến thanh tra; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

**IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT THANH TRA NĂM 2022**

**1. Kiểm tra là thường xuyên, thanh tra có trọng tâm, trọng điểm**

Điểm mới trước tiên là Luật Thanh tra năm 2022 đã có những quy định để hoạt động thanh tra từng bước chuyên nghiệp, phân biệt với hoạt động kiểm tra thường xuyên của cơ quan quản lý. Phần lớn các hoạt động thanh tra chuyên ngành về bản chất là hoạt động kiểm tra thường xuyên (hiện nay Luật Thanh tra 2010 gọi đó là thanh tra thường xuyên, một điều không phù hợp với quan niệm phổ biến đã được Bác Hồ nói rõ: *“cần phân biệt công việc kiểm tra là công việc thường xuyên của những người phụ trách. Công việc thanh tra với tính cách đứng trên mà xem xét công việc của một bộ phận”* và *“Thường vì cơ quan, địa phương, bộ phận hay công việc nào có chỗ không đúng, chỗ sai lầm mà cần thanh tra”*[[4]](#footnote-4)). Nhiều hoạt động của cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành hiện nay chủ yếu là nhằm phát hiện và xử lý vi phạm với đối tượng là các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế-xã hội để bảo đảm trật tự quản lý. Không ít hoạt động thanh tra chuyên ngành hiện nay thực chất là hoạt động kiểm tra thường xuyên đã bị “thanh tra hóa”.

Vì vậy, Luật đã bỏ hình thức thanh tra thường xuyên, vì thực chất đây là hoạt động kiểm tra của bất kỳ cơ quan quản lý nào. Luật cũng nhấn mạnh trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong tổ chức hoạt động kiểm tra thường xuyên để kịp thời phát hiện sơ hở, yếu kém trong quản lý, làm tốt biện pháp ngăn ngừa, cũng như thúc đẩy việc thực thi nhiệm vụ công vụ cũng như nâng cao tính liêm chính của đội ngũ công chức, viên chức. Qua hoạt động kiểm tra, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm và thấy cần thiết thì sẽ tiến hành thanh tra một cách toàn diện để xử lý có hiệu quả hành vi vi phạm. Điều 6 của Luật quy định:

*“1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, kiểm tra để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước.*

*2. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phải thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý; việc chấp hành chính sách, pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc ngành, lĩnh vực do mình phụ trách để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước.*

*Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý kịp thời hành vi vi phạm; trường hợp cần thiết thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra; nếu có dấu hiệu tội phạm thì kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra để xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật”*

Ngay kế hoạch thanh tra cũng được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội, các nguy cơ sai phạm trong ngành, lĩnh vực chứ không phải làm “lần lượt”. Có nghĩa, kế hoạch thanh tra được xây dựng bài bản, có trọng tâm, trọng điểm để hoạt động thanh tra chuyên nghiệp, hiệu quả, phục vụ đắc lực cho công tác quản lý nhà nước trong mỗi thời kỳ, ở mỗi ngành, lĩnh vực và địa phương khác nhau.

**2. Sắp xếp một bước các cơ quan có chức năng thanh tra, vừa bảo đảm hiệu quả hoạt động, vừa không làm tăng biên chế, đầu mối đơn vị trực thuộc theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW.**

Về cơ bản cơ quan thanh tra theo cấp hành chính không thay đổi nhiều, nhưng thanh tra theo ngành, lĩnh vực có một số thay đổi để phù hợp với yêu cầu quản lý.

***2.1 Về việc thành lập thanh tra Tổng cục, Cục thuộc bộ***

Hiện nay, rất nhiều hoạt động gọi là thanh tra chuyên ngành của các cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành nhưng thực chất là hoạt động kiểm tra. Ngược lại, một số hoạt động của một số đơn vị của cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành tuy không phải cơ quan thanh tra chuyên trách nhưng do yêu cầu của công tác quản lý lại được tổ chức khá chặt chẽ với đối ngũ làm công tác thanh tra chuyên nghiệp, đặt ra yêu cần phải chuyên nghiệp hoá thanh tra trong lĩnh vực này.

Vì vậy, Luật Thanh tra năm 2022 cho phép thành lập thanh tra Tổng cục, Cục thuộc bộ với những ngành lĩnh vực thực sự có nhu cầu (thay vì như hiện nay chỉ có thanh tra bộ). Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý, Chính phủ sẽ quy định Tổng cục, Cục nào được thành lập cơ quan thanh tra nhưng vẫn bảo đảm không phát sinh thêm đầu mối và biên chế. Điều 18 của Luật quy định:

*1. Thanh tra Tổng cục, Cục là cơ quan của Tổng cục, Cục thuộc Bộ thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước mà Tổng cục, Cục được phân cấp quản lý; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.*

*2. Thanh tra Tổng cục, Cụcđược thành lập trong các trường hợp sau đây:*

*a) Theo quy định của luật;*

*b) Theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;*

*c) Tại Tổng cục, Cục thuộc Bộ có phạm vi đối tượng quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực lớn, phức tạp, quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của Chính phủ.*

*Việc thành lập Thanh tra Tổng cục, Cục không được làm tăng số lượng đầu mối đơn vị trực thuộc và biên chế của Tổng cục, Cục thuộc Bộ.*

Luật cũng có các quy định để tránh sự chồng chéo trong hoạt động giữa thanh tra Bộ và thanh tra Tổng cục, Cục thuộc bộ ngay từ khâu xây dựng kế hoạch thanh tra. Về nguyên tắc thì đối với lĩnh vực mà Tổng cục, cục đã được phân cấp quản lý thì hoạt động thanh tra sẽ thanh tra của Tổng cục, cục đó sẽ đảm nhiệm. Thanh tra Bộ chỉ tiến hành thanh tra đối với vụ việc mà nội dung liên quan nđến nhiều lĩnh vực công tác, những vụ việc do Bộ trưởng giao và tiến hành thanht ra lại vụ việc đã có kết luận của thanh tra Tổng cục, cục khi phát hiện có vi phạm pháp luật

***2.2. Về Thanh tra sở và cơ quan Thanh tra tại các cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác của Nhà nước***

Việc tổng kết thi hành Luật Thanh tra cho thấy, ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hiện có từ 15 đến 19 tổ chức Thanh tra sở nhưng biên chế rất ít, nhiều tỉnh chỉ có khoảng trên dưới 50 người, cá biệt có tỉnh chỉ có 25 biên chế. o biên chế mỏng, cơ quan thanh tra được thành lập dàn trải ở nhiều sở nên một số cơ quan chỉ được bố trí được từ 01 đến 02 biên chế, dẫn đến hoạt động nặng về hình thức, không hiệu quả. Vì vậy, Luật Thanh tra năm 2022 quy định theo hướng không phải tất cả các sở đều thành lập cơ quan thanh tra để tránh dàn trải.

Để đổi mới tổ chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Thanh tra sở, khắc phục bất cập, hạn chế nêu trên, Luật quy định theo hướng giao quyền chủ động cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Thanh tra sở căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương và biên chế được giao, trừ một số trường hợp đặc thù do luật định và theo quy định của Chính phủ. Quy định như vậy bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo, tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn.

Tại những sở còn lại, UBND tỉnh được giao quyết định có thành lập cơ quan thanh tra hay không trên cơ sở tính toán nhu cầu quản lý, biên chế. Quy định như vậy phù hợp với chủ trương của Đảng về tinh gọn đầu mối; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của chính quyền địa phương trong thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn

Đối với những lĩnh vực không thành lập Thanh tra sở thì Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của các sở (do nhu cầu tiến hành thanh tra trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của các sở này không lớn), Thanh tra tỉnh được bổ sung biên chế, tăng cường năng lực hoạt động do không còn phải bố trí biên chế thanh tra dàn đều ở các sở như hiện nay. Do đó, có đủ điều kiện để thực hiện nhiệm vụ thanh tra đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của các sở không thành lập cơ quan thanh tra.

Điều 26 của Luật quy định

*“…2. Thanh tra sở được thành lập trong các trường hợp sau đây:*

*a) Theo quy định của luật;*

*b) Tại sở có phạm vi quản lý rộng và yêu cầu quản lý chuyên ngành phức tạp theo quy định của Chính phủ;*

*c) Tại sở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước tại địa phương và biên chế được giao.*

*3. Tại những sở không thành lậpcơ quan thanh tra, Giám đốc sở giao đơn vị thuộc sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực”.*

Ngoài ra, Luật Thanh tra năm 2022 cũng cho phép thành lập cơ quan thanh tra ở các cơ quan thuộc Chính phủ như Bảo hiểm xã hội Việt Nam Việt Nam, và một số cơ quan khác (Ban cơ yếu Chính phủ; Uỷ ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp) sẽ do Chính phủ quyết định thành lập tổ chức cơ quan thanh tra.

Điều 34 của Luật quy định về việc thành lập cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ như sau:

*1. Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:*

*a) Được giao thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước;*

*b) Được luật giao nhiệm vụ thanh tra.*

*2. Tổ chức của cơ quan thanh tra ở cơ quan thuộc Chính phủ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức Chính phủ và quy định khác của pháp luật có liên quan.*

**3. Về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành**

Theo quy định của Luật thanh tra 2010 và một số văn bản pháp luật có liên quan thì số lượng cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành là rất lớn, trong số đó có những ngành, lĩnh vực quan trọng được tổ chức theo ngành dọc đến tận địa phương cơ sở (Thuế, Hải quan…). Trong khi đó việc thành lập cơ quan thanh tra chuyên trách chỉ có thể được thực hiện đối với cấp trung ương (Tổng cục, Cục thuộc bộ). Để bảo đảm hiệu quả hoạt động và tránh tăng việc thành lập mới các cơ quan thanh tra, Luật quy định tiếp tục duy trì việc giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành cho một số cơ quan

Điều 36 quy định về việcgiao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành như sau:

*“Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong các trường hợp sau đây:*

*1. Theo quy định của luật;*

*2. Căn cứ vào yêu cầu thực tiễn, Chính phủ giao cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ sau khi thống nhất với Bộ trưởng phụ trách ngành, lĩnh vực có liên quan”.*

Các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành không thành lập cơ quan thanh tra. Luật cũng quy định: Trong hoạt động thanh tra, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan thanh tra, người ra quyết định thanh tra; người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra là Thanh tra viên theo quy định của Luật này và quy định của luật khác có liên quan.

Căn cứ quy định của Luật này, Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra và việc thực hiện kết luận thanh tra của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

**4. Về hoạt động thanh tra**

Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra bao gồm các bước:Chuẩn bị thanh tra,Tiến hành thanh tra trực tiếp và Kết thúc cuộc thanh tra.

Như vậy, khác với Luật Thanh tra 2010, các quy định về chuẩn bị thanh tra được quy định ngay trong Luật để bảo đảm việc tiến hành thanh tra nhanh gọn, theo đúng thời hạn quy định, hạn chế tối đaảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra

Ở mỗi bước, Luật quy định trình tự, thủ tục rất chặt chẽ để tiến hành một cuộc thanh tra từ thành lập đoàn thanh tra, thu thập thông tin, chuẩn bị thanh tra, tiến hành thanh tra trực tiếp với hoạt động kiểm tra. Luật quy định trình tự, thủ tục riêng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành tại Điều 49 và 50. Bên cạnh đó, để đảm bảo hoạt động thanh tra được linh hoạt, phù hợp với đặc điểm và yêu cầu công tác của từng ngành, lĩnh vực, Luật cũng quy định:

- Trường hợp luật khác có quy định về trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành khác với quy định tại Luật này thì thực hiện theo quy định của luật đó.

- Trường hợp để đáp ứng yêu cầu quản lý đặc thù của ngành, lĩnh vực, theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chính phủ quy định trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành khác với quy định tại Luật này nhưng phải bảo đảm có tối thiểu các thủ tục về ban hành quyết định thanh tra, công bố quyết định thanh tra, tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu, ban hành kết luận thanh tra, công khai kết luận thanh tra.

Để bảo đảm kết luận thanh tra được chính xác, khách quan và có tính khả thi, Luật quy định về việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra theo hướng chỉ là thủ tục bắt buộc đối với một số cấp thanh tra. Cụ thể là: Dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ, dự thảo kết luận thanh tra hành chính của Thanh tra Bộ và Thanh tra tỉnh phải được thẩm định trước khi ký ban hành. Việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ và Thanh tra tỉnh, dự thảo kết luận thanh tra của các cơ quan thanh tra khác được thực hiện khi cần thiết.

Người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định việc phân công đơn vị, cá nhân thực hiện việc thẩm định dự thảo kết luận thanh tra để bảo đảm mục đích, yêu cầu và các nội dung theo quyết định thanh tra và kế hoạch tiến hành thanh tra được phê duyệt. Việc phân công thẩm định dự thảo kết luận thanh tra phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ nội dung và thời hạn thẩm định.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn công tác thanh tra những năm qua, nhiều quy định về việc giám sát hoạt động thanh tra trước kia chỉ quy định có tính nguyên tắc trong hoạt động thanh tra và được quy định trong các văn bản dưới luật thì nay đã được quy định đầy đủ, cụ thể trong Luật thanh tra năm 2022.

**5.Về việc xây dựng, ban hành kết luận thanh tra**

Luật thanh tra năm 2022 đã có những quy định cụ thể chặt chẽ hơn, bảo đảm khắc phục tình trạng chậm ban hành kết luận thanh tra. Việc chậm trễ, ban hành kết luận thanh tra không kịp thời là một trong những tồn tại, hạn chế đã được chỉ rõ qua tổng kết thi hành Luật Thanh tra năm 2010. Để khắc phục tình trạng này, Luật đã quy định cụ thể, rành mạch về thẩm quyền, quy trình, thời hạn các bước báo cáo kết quả thanh tra, xây dựng, ban hành, công khai kết luận thanh tra (Điều 73 - Điều 79); xác định rõ trong thời hạn 15 ngàykể từ ngày nhận được dự thảo kết luận thanh tra,người ra quyết định thanh tra phải ký ban hành kết luận thanh tra. Vấn đề báo cáo trước khi ban hành kết luận thanh tra cũng được quy định cụ thể với thời hạn rõ ràng: “*Đối với dự thảo kết luận thanh tra về vụ việc liên quan đến an ninh, quốc phòng, vụ việc quan trọng, phức tạp thuộc diện chỉ đạo, theo dõi của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực cấp tỉnh hoặc có yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp thì người ra quyết định thanh tra phảicó văn bản báo cáoThủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.*

*Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có ý kiến bằng văn bản về nội dung được báo cáo;trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước không trả lời hoặc không có ý kiến khác với dự thảo kết luận thanh tra thì người ra quyết định thanh tra ban hành ngay kết luận thanh tra.Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có ý kiến bằng văn bản yêu cầu bổ sung, làm rõ về nội dung dự thảo kết luận thanh tra thì chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bảnđó,người ra quyết định thanh tra phải hoàn thiện, ban hành kết luận thanh tra”.*

Bên cạnh đó, Luật cũng bổ sung quy định Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra để bảo đảm việc ban hành kết luận thanh tra đúng thời hạn quy định (khoản 1 Điều 78).

Một trong những điểm mới của Luật Thanh tra năm 2022 là việc quy định một cuộc thanh tra có thể ban hành nhiều kết luận thanh tra (khoản 3 Điều 78). Bởi cuộc thanh tra có nhiều nội dung, thì nội dung nào rõ và đủ cơ sở thì kết luận ngay để phục vụ công tác quản lý nhà nước và tiếp tục tiến hành thanh tra các nội dung khác theo quyết định thanh tra. Đây là quy định mà thực tiễn đã chứng minh sự cần thiết; đồng thời làm cho hoạt động thanh tra linh hoạt, gắn bó với hoạt động quản lý.

**6. Về xử lý chồng chéo, trùng chéo trong hoạt động thanh tra**

Chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra và giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước là một trong những vấn đề nhận được nhiều sự quan tâm của người dân và các doanh nghiệp. Luật đã có những quy định để xử lý vấn đề này như sau:

*Thứ nhất,* xử lý chồng chéo từ khâu lập kế hoạch: nếu như trước kia việc lập kế hoạch còn mang tính riêng rẽ, độc lập thì nay kế hoạch thanh tra được tập trung về một đầu mối (kế hoạch thanh tra của Bộ bao gồm: kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ, kế hoạch thanh tra của Thanh tra Tổng cục, Cục thuộc bộ; kế hoạch thanh tra của tỉnh bao gồm: kế hoạch thanh tra củaThanh tra tỉnh, kế hoạch thanh tra của Thanh tra sở và kế hoạch thanh tra của Thanh tra huyện). Việc đưa về một đầu mối như trên nhằm hạn chế tối đa sự trùng lặp trong hoạt động thanh tra.

*Thứ hai,* xử lý chồng chéo trong quá trình tiến hành hoạt động thanh tra: Luật đã quy định nguyên tắc xử lý chồng chéo trong nhiều trường hợp cụ thể giữa các cơ quan thanh tra theo hướng khi xảy ra chồng chéo thì có sự bàn bạc, trao đổi, nếu không thống nhất được thì cơ quan thanh tra cấp trên sẽ tiến hành thanh tra.

*Thứ ba,* xử lý chồng chéo giữa hoạt động thanh tra và hoạt động kiểm toán nhà nước thông qua việc tăng cường phối hợp hoạt động, trao đổi thông tin từ khâu lập kế hoạch thanh tra, kế hoạch kiểm toán đến quá trình tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm toán, việc tham khảo, sử dụng kết quả thanh tra, kiểm toán. Luật cũng đề cao vai trò và trách nhiệm của Tổng Thanh tra Chính phủ và Tổng kiểm toán nhà nước trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác phối hợp bảo đảm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước, hạn chế tối đa sự chồng chéo, trùng lặp, gây ảnh hưởng cho hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra, kiểm toán.

\* \* \*

Ngoài những vấn đề nêu trên, Luật Thanh tra năm 2022 đã không còn quy định về Thanh tra nhân dân (do bản chất thanh tra nhân dân là hoạt giám sát của nhân dân ở cơ sở, nếu để trong Luật Thanh tra sẽ không phù hợp, đôi khi còn gây ra nhầm lẫn giữa thanh tra nhân dân và thanh tra nhà nước). Nội dung này được chuyển sang quy định tại Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và cũng được Quốc hội thông qua tại kỳ họp 4 vừa qua.

**CHUYÊN ĐỀ 3**

**LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ**

Ngày 10 tháng 11 năm 2022, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV đã thông qua Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 (sau đây gọi là Luật). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG, BAN HÀNH LUẬT**

**1. Sự cần thiết**

Thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18/02/1998 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở. Hiện nay, các nội dung chủ yếu về thực hiện dân chủ ở cơ sở cơ bản được điều chỉnh tại 04 văn bản gồm:

- Nghị quyết số 55/NQ-UBTVQH10 ngày 30/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan;

- Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 về việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

- Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

Các văn bản nêu trên đã quy định tương đối đầy đủ các nội dung, hình thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, bảo đảm thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước tại thời điểm ban hành, tạo lập cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân và của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ sở, tạo sự chuyển biến tích cực trong đời sống chính trị - xã hội ở nước ta.

Kết quả thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn đã góp phần xây dựng môi trường chính trị dân chủ, cởi mở, thực hiện tốt hơn quyền làm chủ của Nhân dân, củng cố niềm tin của Nhân dân vào Đảng, Nhà nước và chế độ, tạo động lực thúc đẩy việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ở mỗi địa phương và trên phạm vi cả nước. Thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập đã làm chuyển biến về ý thức, đạo đức, phong cách, lề lối làm việc của cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là người có chức vụ, quyền hạn theo hướng gần dân, trọng dân và có trách nhiệm với Nhân dân; vai trò của cán bộ, công chức, viên chức ngày càng được phát huy thông qua việc đóng góp ý kiến xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển của cơ quan và đơn vị. Thực hiện dân chủ tại các loại hình doanh nghiệp đã bảo đảm quyền của người lao động được biết, được bàn, được kiểm tra, giám sát và được quyết định các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của người lao động, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cải thiện đời sống của người lao động, bảo đảm hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động.

Qua đó, kết quả thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn đã góp phần xây dựng môi trường chính trị dân chủ, cởi mở, thực hiện tốt hơn quyền làm chủ của Nhân dân, củng cố niềm tin của Nhân dân vào Đảng, Nhà nước và chế độ, tạo động lực thúc đẩy việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ở mỗi địa phương và trên phạm vi cả nước.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong thời gian qua, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW, Đảng đã có nhiều chỉ đạo cụ thể liên quan đến phát huy quyền làm chủ của Nhân dân và yêu cầu hoàn thiện thể chế về dân chủ ở cơ sở; Hiến pháp năm 2013 và các luật ban hành sau Hiến pháp năm 2013 có nhiều quy định mới liên quan đến quyền làm chủ và quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của Nhân dân. Đồng thời, thực tiễn thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trong thời gian qua cũng bộc lộ những bất cập, hạn chế:

- Nội dung, hình thức thực hiện dân chủ ở cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn;

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng thực hiện dân chủ ở cơ sở được quy định ở nhiều văn bản có giá trị pháp lý khác nhau, chưa thống nhất, đồng bộ, toàn diện;

- Trách nhiệm bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở thiếu cụ thể, thiếu chế tài xử lý;

- Vai trò tham gia và giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đối với việc thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân chưa rõ ràng;

- Sáng kiến của Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở sơ sở chưa được đề cao...

Cụ thể:

**- Một số hạn chế, vướng mắc tại Pháp lệnh 34**

Pháp lệnh *thiếu những quy định cụ thể, minh bạch về thời hạn, cách thức công khai* *nên người dân không có khả năng tiếp cận đầy đủ thông tin để thực hiện quyền năng của mình*. Ví dụ: pháp luật chỉ quy định về nội dung, hình thức công khai mà thiếu quy định đảm bảo tính minh bạch trong việc công khai của chính quyền cấp xã dẫn đến tình trạng, nhiều địa phương thực hiện việc công khai một cách “chiếu lệ” (tuy vẫn đúng nội dung cần công khai, đúng địa điểm phải công khai nhưng người dân vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp thu tất cả nội dung văn bản được công khai, như việc dán thông báo có nhiều trang trên bảng thông báo có lưới bảo vệ…); các văn bản được niêm yết ở tổ dân phố, thôn, bản, ấp chưa được bảo quản và cập nhật kịp thời; nội dung một số khoản mục quyết toán thu, chi các loại quỹ đôi khi chưa đúng quy định; tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri thành phần còn hạn chế, chủ yếu là cán bộ đảng viên, cán bộ chủ chốt tham dự; việc công khai quy hoạch, kế hoạch chi tiết sử dụng đất chưa nghiêm túc; việc niêm yết bộ thủ tục hành chính chưa được cụ thể hóa, chưa phân loại để nhân dân dễ tìm, dễ hiểu, dễ thấy để thực hiện.

- [**Bất cập trong thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, nơi làm việc**](https://trangtinphapluat.com/blog/bai-viet-hay/vuong-mac-phap-luat/bat-cap-trong-thuc-hien-quy-che-dan-chu-o-co-so-noi-lam-viec/)

Phạm vi các vấn đề để Nhân dân quyết định còn tương đối hạn chế (gồm 2 nội dung:

+ Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, thôn, tổ dân phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí và các công việc khác trong nội bộ cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật). Ngoài ra, Pháp lệnh chưa quy định cụ thể chủ thể có quyền đề xuất các vấn đề đưa ra để Nhân dân quyết định. Trên thực tế, Nhân dân chủ yếu bàn và quyết định các nội dung do Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố đề xuất, do vậy chưa phát huy được vai trò của người dân và các chủ thể khác trong việc đề xuất những nội dung đưa ra nhân dân bàn và quyết định trực tiếp.

- Hương ước, quy ước được xây dựng theo phong trào, không có cơ chế giám sát thực hiện, ít có tác dụng thực tế trong điều chỉnh các quan hệ xã hội tại các cộng đồng dân cư cơ sở, nhất là vùng đô thị và nông thôn đồng bằng; xu hướng luật hóa hương ước đang diễn ra ngày càng phổ biến. Các quan hệ xã hội được điều chỉnh trong các hương ước, quy ước phần lớn đã được điều chỉnh bằng các quy phạm pháp luật, thậm chí có quy định trái pháp luật. Giá trị điều chỉnh quan hệ xã hội của các hương ước tại các khu vực đồng bằng, đô thị còn mờ nhạt

**- Một số hạn chế thực hiện dân chủ ở cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập**

+ Việc thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị – xã hội được quy định tại nhiều văn bản có giá trị pháp lý khác nhau. Trong khi đó, các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội có nhiều điểm tương đồng trong quản lý hành chính nội bộ và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức người lao động. Điều này tạo nên sự không đồng bộ, thống nhất trong việc thực hiện pháp luật về dân chủ trong cơ quan, đơn vị.

+ Quy định về đối tượng thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập chưa bảo đảm tính bao quát; một số cơ quan mặc dù thực tế áp dụng Nghị định số 04/2015/NĐ-CP nhưng chưa được ghi nhận đầy đủ trong quy định của pháp luật như các cơ quan, đơn vị của Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước…

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc thực hiện dân chủ cơ sở ở một số địa phương, cơ quan còn hạn chế.

+ Thời gian tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động còn chưa thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị. Vẫn còn tồn tại tình trạng một số cơ quan, đơn vị lồng ghép việc tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động với tổng kết công đoàn đơn vị nên chưa dành nhiều thời gian để bàn bạc, trao đổi những vấn đề có liên quan đến đời sống cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Nội dung của Hội nghị chưa thực sự phong phú, chưa đi sâu vào đánh giá thực trạng việc thực hiện dân chủ, một số cán bộ, công chức chưa dám thẳng thắn chỉ ra những tồn tại, bất cập trong việc thực hiện quy chế dân chủ.

+ Một số thông tin vẫn công khai chậm do mang tính nhạy cảm như thông tin về các vụ việc tiêu cực, tham nhũng trong cơ quan, đơn vị đã được kết luận; kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan, đơn vị. Một số nội dung còn thực hiện mang tính hình thức như: bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai theo quy định của pháp luật,

**- Về thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp (nơi làm việc)**

+ Nhiều doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước chưa xây dựng quy chế dân chủ; chậm sửa đổi, bổ sung nội quy, quy chế phù hợp với những thay đổi của pháp luật.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp có tổ chức công đoàn khu vực ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tổ chức hội nghị người lao động còn thấp (đạt khoảng 64%). Doanh nghiệp chưa có tổ chức công đoàn gần như không tổ chức hội nghị người lao động theo quy định.

+ Việc tổ chức hội nghị người lao động ở một số doanh nghiệp vẫn còn hình thức, chưa đảm bảo các nội dung theo quy định, nhất là việc công khai tài chính, các loại quỹ, công tác cán bộ…

**- Tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân**

**\* Về nhận thức và trình độ, năng lực**

+ Một số cấp uỷ Đảng, chính quyền và Mặt trận địa phương vẫn chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa, mục đích hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân nên chưa thường xuyên quan tâm chỉ đạo cũng như theo dõi, kiểm tra, đôn đốc hoạt động này. Công tác phối hợp còn thiếu đồng bộ; một số nơi, Ban Thanh tra nhân dân  hoạt động còn yếu nhưng chậm được kiện toàn củng cố.

+ Uỷ ban MTTQ các cấp, nhất là cấp xã một số nơi chưa phát huy được vai trò, trách nhiệm trong công tác chỉ đạo, chưa thực sự coi trọng và sử dụng Thanh tra nhân dân như một công cụ giám sát của nhân dân. Công tác thi đua khen thưởng, biểu dương gương người tốt, việc tốt trong công tác này chưa được làm thường xuyên, kịp thời do đó chưa khuyến khích sự tham gia hưởng ứng nhiệt tình từ thành viên Ban Thanh tra nhân dân

+ Ở một số nơi, Ban Thanh tra nhân dân chưa chủ động xây dựng chương trình hoạt động hàng năm, chế độ sinh hoạt tháng, quý chưa được duy trì thường xuyên nên không nắm bắt được những ý kiến, kiến nghị của nhân dân kịp thời.

+ Uỷ ban MTTQ ở một số nơi còn tham gia chưa thường xuyên và chưa chủ động phối hợp với chính quyền trong việc xử lý những kiến nghị của Ban TTND, do vậy chưa kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bức xúc trong nhân dân dẫn đến vẫn còn một số đơn thư kéo dài, vượt cấp.

+ Các thành viên trong Ban Thanh tra nhân dân trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập đều kiêm nhiệm và nhiều áp lực công tác chuyên môn nên chưa phát huy hết vai trò của mình. Bên cạnh đó, trình độ, năng lực và kiến thức pháp luật của Ban Thanh tra nhân dân còn hạn chế; tâm lý ngại va chạm; do kiêm nhiệm cả chức vụ chuyên môn nên khó giữ được tính độc lập, khách quan trong việc giám sát, kiểm tra hoạt động điều hành, quản lý của cơ quan, đơn vị… Chế độ phụ cấp, kinh phí hỗ trợ và điều kiện hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả hoạt động.

+ Nội dung giám sát của Thanh tra nhân dân là một lĩnh vực phức tạp, khó khăn đòi hỏi người giám sát phải có trình độ chuyên môn sâu. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng không bảo đảm chuyên môn nghiệp vụ, nhất là một số lĩnh vực cần có kiến thức chuyên ngành như đầu tư xây dựng cơ bản, điện lực, thi công đường giao thông nông thôn,…

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến về việc giám sát của nhân dân, giám sát của cộng đồng cho các chủ thể có liên quan như chính quyền địa phương, cán bộ Mặt trận, chủ đầu tư, đơn vị thi công công trình… ở một số nơi còn chưa thường xuyên, chưa kịp thời.

**\* Về thể chế, chính sách**

+ Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân còn thấp, không đủ để Ban Thanh tra nhân dân hoạt động, ở một số nơi mức kinh phí này cũng chưa đảm bảo thực hiện theo đúng quy định, ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ và kết quả hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân. Mặt khác, việc để cấp xã cấp kinh phí tùy theo ngân sách của cấp xã như hiện nay là một trở ngại lớn cho hoạt động giám sát. Cần có thêm một khoản phụ cấp cho các thành viên Ban Thanh tra nhân dân để tăng thêm trách nhiệm của các thành viên.

+ Cần có sự phân công cụ thể công tác bồi dưỡng, tập hấn nghiệp vụ Thanh tra nhân dân. Có sự phối hợp chặt chẽ giữa MTTQ và các ngành Thanh tra, Kế hoạch và Đầu tư.

+ Quy định về số lượng thành viên ban Thanh tra nhân dân tối đa là 11 người chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, vì thực trạng hiện nay có nhiều xã, phường, thị trấn có đến 15-20 thôn, tổ dân phố, khu dân cư… nên rất khó phân công nhiệm vụ. Bên cạnh đó, nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng quy định là 02 năm là quá ngắn, không ổn định, biến động, ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Để tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, thể chế hóa đầy đủ chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Đảng, cụ thể hóa [**Hiến pháp năm 2013**](https://youtu.be/gbqBpQwCCBI), bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và khắc phục kịp thời những hạn chế, bất cập trong thực tiễn thực hiện dân chủ ở cơ sở nêu trên thì việc nghiên cứu xây dựng và ban hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở là cần thiết.

**2. Căn cứ xây dựng Luật**

*a) Cơ sở chính trị*

- Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 18/02/1998 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, trong đó nêu rõ “Khâu quan trọng và cấp bách trước mắt là phát huy quyền làm chủ của Nhân dân ở cơ sở, là nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, là nơi cần thực hiện quyền dân chủ của Nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất”.

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định: “Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm”.

- Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (năm 2016) yêu cầu: “Thể chế hóa và nâng cao chất lượng các hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện...Tiếp tục thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân. Thể chế hóa và thực hiện tốt phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

- Kết luận số 62-KL/TW ngày 08/12/2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội xác định nhiệm vụ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị- xã hội làm nòng cốt trong việc phát huy dân chủ, năng lực trí tuệ, ý thức trách nhiệm công dân trong các tầng lớp nhân dân”.

- Kết luận số 120-KL/TW ngày 07/01/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đã giao “Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo công tác thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dân chủ ở cơ sở”.

- Thông báo kết luận số 160-TB/TW ngày 15/01/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Kết luận số 62-KL/TW ngày 08/12/2009 của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, Bộ Chính trị đã giao “Đảng đoàn Quốc hội chủ trì, phối hợp với Ban cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo việc nghiên cứu, xây dựng Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở”.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (năm 2021) xác định một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là “thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò tự quản của Nhân dân”; “Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội”. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định yêu cầu thực hiện tốt, có hiệu quả phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

*b) Cơ sở pháp lý*

- Hiến pháp năm 2013 với tinh thần đề cao quyền làm chủ của Nhân dân đã ghi nhận các hình thức thực hiện quyền dân chủ như “Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước” (Điều 6); “Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước” (khoản 1 Điều 28) và hiến định trách nhiệm “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân” (khoản 2 Điều 28). Đồng thời, Điều 14 Hiến pháp năm 2013 khẳng định nguyên tắc “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”.

- Nhiều luật được Quốc hội ban hành sau Hiến pháp năm 2013 có quy định liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở như: Luật Trưng cầu ý dân năm 2015; Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019); Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; Bộ luật Lao động năm 2019; Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019), Luật Viên chức năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2019),...

*c) Cơ sở thực tiễn*

Trên cơ sở tổng kết thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở (Báo cáo tổng kết kèm theo) và tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương (Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến kèm theo) cho thấy quá trình thực hiện các quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở đã phát sinh các hạn chế, bất cập, cụ thể như sau:

- ***Thứ nhất***, những hạn chế, bất cập trong thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

+ Phạm vi nội dung phải công khai còn hạn chế, chưa phù hợp với quy định của Luật Tiếp cận thông tin và các luật chuyên ngành. Quy định về hình thức công khai thông tin chưa phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và lộ trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

+ Phạm vi nội dung Nhân dân bàn và quyết định còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu và sự kỳ vọng của Nhân dân cũng như tinh thần mở rộng dân chủ trực tiếp tại Nghị quyết của Đảng và Hiến pháp năm 2013. Nhân dân chủ yếu bàn và quyết định các nội dung do Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố đề xuất, chưa phát huy được vai trò của người dân và các chủ thể khác trong việc đề xuất những nội dung đưa ra Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp. Thẩm quyền công nhận hương ước, quy ước của Ủy ban nhân dân cấp huyện chưa bảo đảm tính hợp lý trong phân cấp thực hiện nhiệm vụ, thủ tục hành chính phức tạp ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ thực hiện; chưa đồng bộ với quá trình tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao năng lực của chính quyền địa phương cấp xã nói chung và đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã nói riêng.

+ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 quy định nếu số lượng người tán thành chưa đạt quá 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố hoặc trong toàn cấp xã thì tổ chức lại cuộc họp là chưa bảo đảm tính minh bạch, tôn trọng và phát huy ý kiến Nhân dân, đồng thời Pháp lệnh chưa quy định cụ thể, rõ ràng về hình thức và hiệu lực thi hành quyết định của Nhân dân.

+ Nội dung tham gia của Nhân dân vào các hoạt động của chính quyền cơ sở và của các cấp chính quyền, đóng góp ý kiến vào quá trình xây dựng, ban hành các quyết định hành chính còn hạn chế; cơ chế đối thoại giữa chính quyền và người dân chưa được thực hiện thường xuyên, hiệu quả dẫn đến tình trạng khiếu nại, khởi kiện các quyết định hành chính, đặc biệt là về đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng…

+ Pháp lệnh chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của các chủ thể trong tổ chức thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và các hình thức xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Do đó, khi có vi phạm xảy ra, việc xử lý vi phạm còn hạn chế, bị động. Quy định về vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tham gia trực tiếp vào việc thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân chưa được quy định rõ, cụ thể.

- ***Thứ hai***, những hạn chế, bất cập trong thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội.

+ Việc thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội được quy định tại nhiều văn bản có giá trị pháp lý khác nhau[[5]](#footnote-5). Trong khi đó, các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có nhiều điểm tương đồng trong quản lý hành chính nội bộ và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức người lao động. Điều này tạo nên sự không đồng bộ, thống nhất trong việc thực hiện pháp luật về dân chủ trong cơ quan, đơn vị.

+ Quy định về đối tượng thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập chưa bảo đảm tính bao quát; một số cơ quan mặc dù thực tế áp dụng Nghị định số 04/2015/NĐ-CP nhưng chưa được ghi nhận đầy đủ trong quy định của pháp luật như các cơ quan, đơn vị của Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước,…

+ Quy định của pháp luật về dân chủ trong cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập còn thiếu các chế tài phê bình, kỷ luật đối với những cơ quan, đơn vị chưa thực hiện tốt; chưa gắn kết quả thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị với kết quả đánh giá, xếp loại và thực hiện công tác cán bộ đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

+ Hình thức giám sát, kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị còn hạn chế; chưa quy định hình thức giám sát, kiểm tra thông qua hoạt động lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

+ Việc tổ chức thực hiện dân chủ tại một số cơ quan, đơn vị còn hình thức, cụ thể: Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức chưa đi sâu vào đánh giá thực trạng việc thực hiện dân chủ, chưa thẳng thắn chỉ ra những tồn tại, bất cập trong việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ quan, đơn vị; một số thông tin công khai tại cơ quan, đơn vị còn chậm do có tính nhạy cảm như thông tin về các vụ việc tiêu cực, tham nhũng trong cơ quan, đơn vị đã được kết luận; kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ cơ quan, đơn vị,...

+ Hoạt động của các thành viên Ban Thanh tra nhân dân chưa thực sự hiệu quả. Các thành viên trong Ban Thanh tra nhân dân đều hoạt động kiêm nhiệm nên khó giữ được tính độc lập, khách quan trong việc giám sát, kiểm tra hoạt động điều hành, quản lý của cơ quan, đơn vị; kinh phí hỗ trợ và điều kiện hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả hoạt động.

- ***Thứ ba***, những hạn chế, bất cập trong thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp

+ Một bộ phận người lao động và người sử dụng lao động nhận thức chưa đầy đủ về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ tại doanh nghiệp. Việc tham gia ý kiến của người lao động vào các quy định, quy chế có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của mình chưa được chủ động, có tâm lý e ngại. Việc phát huy các quyền được quyết định, quyền được kiểm tra, giám sát của người lao động còn nhiều hạn chế. Việc tổ chức hội nghị người lao động ở một số doanh nghiệp vẫn còn hình thức, chưa đảm bảo các nội dung theo quy định, nhất là việc công khai tài chính, các loại quỹ,…

+ Chưa quy định cụ thể các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương trong việc theo dõi, giám sát, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH LUẬT HƯỚNG TỚI**

**1. Mục đích**

- Hoàn thiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở nhằm bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân; tiếp tục khẳng định bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, Nhân dân là người chủ của đất nước.

- Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động và trách nhiệm giải trình của chính quyền cơ sở, cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp.

- Cụ thể hóa đầy đủ các chính sách trong đề nghị xây dựng dự án Luật nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập phát sinh trong thực tiễn thi hành quy định của pháp luật hiện hành về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

**2. Quan điểm**

- Thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dân chủ ở cơ sở tại Chỉ thị số 30-CT/TW, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Kết luận số 120-KL/TW của Bộ Chính trị; Thông báo kết luận số 160TB/TW và các văn bản có liên quan.

- Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền làm chủ của Nhân dân; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. - Kế thừa, phát triển và hoàn thiện những quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở đã được thực tiễn kiểm nghiệm là hợp lý, đúng đắn và hiệu quả; sửa đổi những quy định mà qua thực tiễn cho thấy không còn phù hợp.

- Bảo đảm phát huy dân chủ gắn với tăng cường pháp chế, kỷ cương xã hội; bảo đảm tính khả thi của dự án Luật.

**3. Mục tiêu**

- Hoàn thiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở nhằm bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân; tiếp tục khẳng định bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, Nhân dân là người chủ của đất nước.

- Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động và trách nhiệm giải trình của chính quyền cơ sở, cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp.

- Cụ thể hóa đầy đủ các chính sách trong đề nghị xây dựng dự án Luật nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập phát sinh trong thực tiễn thi hành quy định của pháp luật hiện hành về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

**III. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

**1. Về phạm vi điều chỉnh của Luật**

Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định chung về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nội dung, hình thức, cách thức thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, trong nội bộ cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập (trừ một số cơ quan, tổ chức đặc thù); trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân.

Đối với việc thực hiện dân chủ trong nội bộ cơ quan, đơn vị, Luật điều chỉnh việc thực hiện dân chủ tại hầu hết các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội. Riêng đối với một số các cơ quan có đặc thù trong tổ chức và hoạt động như các cơ quan dân cử; tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân, việc thực hiện dân chủ tại các cơ quan này theo quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động cũng như quy chế riêng của các cơ quan. Việc loại trừ các cơ quan dân cử, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân ra khỏi phạm vi điều chỉnh của Luật xuất phát từ những điểm đặc thù, khác biệt trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan này với các cơ quan khác của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội. Theo đó, các cơ quan dân cử (Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Ban của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân các cấp) hoạt động theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số; nội dung, cách thức, hình thức hoạt động dân chủ của các cơ quan này đã được quy định cụ thể tại Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản quy định chi tiết các Luật này. Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân là các cơ quan thực hiện quyền tư pháp, bảo đảm nguyên tắc “độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”, “tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số”. Mặt khác, ngoài chức năng quản lý về hành chính của người đứng đầu cơ quan tòa án, viện kiểm sát thì tổ chức và hoạt động của các cơ quan này còn chịu sự chỉ đạo của các thiết chế tập thể như Hội đồng thẩm phán, Ủy ban kiểm sát. Đối với lực lượng vũ trang nhân dân là lực lượng chiến đấu, hoạt động theo nguyên tắc lãnh đạo, chỉ huy và được quy định chặt chẽ trong từng thời kỳ (trong điều kiện bình thường, trong thời chiến, trong tình trạng khẩn cấp,...).

Đối với việc thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp, Luật tuy vẫn điều chỉnh nhưng chỉ quy định theo hướng nguyên tắc, theo đó việc thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp thực hiện theo các quy định tại Chương I và Chương V luật này, Bộ luật Lao động hiện hành và quy định của Chính phủ.

**2. Bố cục, nội dung cơ bản của Luật**

a) Bố cục và những nội dung cơ bản của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở gồm 06 chương, 91 điều, gồm các nội dung cơ bản như sau:

**- Chương 1**: Những quy định chung, gồm 10 điều (từ Điều 1 đến Điều 10). Chương này quy định về những vấn đề chung trong thực hiện dân chủ ở cơ sở, gồm: Phạm vi điều chỉnh, giải thích từ ngữ, nguyên tắc thực hiện; phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở; quyền và nghĩa vụ của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; quyền thụ hưởng của công dân; các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; các hành vi bị nghiêm cấm và xử lý pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

**- Chương 2**: Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, gồm 35 điều (từ Điều 11 đến Điều 45). Chương này quy định về nội dung, hình thức, cách thức thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, bao gồm công khai thông tin ở cấp xã; Nhân dân bàn, quyết định; Nhân dân tham gia ý kiến; Nhân dân kiểm tra, giám sát.

**- Chương 3**: Thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị, gồm 18 điều (từ Điều 46 đến Điều 63). Chương này quy định về nội dung, hình thức, cách thức thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị, bao gồm công khai thông tin trong cơ quan, đơn vị; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát.

**- Chương 4**: Thực hiện dân chủ ở tổ chức có sử dụng lao động, gồm 19 điều (từ Điều 64 đến Điều 82). Chương này quy định về nội dung, hình thức, cách thức thực hiện dân chủ trong doanh nghiệp, bao gồm quy định về thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước như: Công khai thông tin; người lao động ở doanh nghiệp nhà nước bàn và quyết định; người lao động ở doanh nghiệp nhà nước tham gia ý kiến; người lao động ở doanh nghiệp nhà nước kiểm tra, giám sát; thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo Hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài nhà nước.

**- Chương 5**: Tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở, gồm 07 điều (từ Điều 83 đến Điều 89). Chương này quy định trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của các bộ, ngành Trung ương; trách nhiệm của các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; trách nhiệm của Công đoàn Việt Nam các cấp và trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội khác trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

**- Chương 6**. Điều khoản thi hành gồm 02 điều (từ Điều 90 đến Điều 91). Chương này quy định về hiệu lực thi hành; áp dụng pháp luật và quy định chuyển tiếp. b) Về phạm vi điều chỉnh của Luật Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định về nội dung, hình thức, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở. Phạm vi “cơ sở” được xác định là xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) và cộng đồng dân cư trên địa bàn cấp xã; cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (gọi chung là cơ quan, đơn vị); doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động (gọi chung là doanh nghiệp), là nơi trực tiếp công khai thông tin, tổ chức lấy ý kiến, thực hiện các quyết định và chịu sự kiểm tra, giám sát của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

**3. Những nội dung chính sách, quy định mới của Luật**

Trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp của Pháp lệnh số 34/2007/PLUBTVQH11 ngày 20/4/2007 về việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp cô ng lập và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (trong đó quy định về thực hiện dân chủ tại nơi làm việc), Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có những nội dung, chính sách mới cơ bản sau:

**Thứ nhất**: Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở bao gồm 91 điều quy định về nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở. Điểm mới của mục này, gồm:

- Quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở; quyền kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; quyền thụ hưởng của công dân về thành quả phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nghĩa vụ kịp thời phản ánh, kiến nghị, báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở;

- Quy định phạm vi thực hiện dân chủ đối với từng loại hình cơ sở;

- Quy định hình thức chế tài xử lý vi phạm đối với từng nhóm chủ thể và hành vi vi phạm.

**Thứ hai**: Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở là đạo luật cụ thể hóa đầy đủ phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

*- Những nội dung công khai để Nhân dân biết:* Các quy định liên quan đến nội dung và hình thức công khai thông tin để dân biết ở tất cả các loại hình cơ sở theo hướng cập nhật, bổ sung các quy định tương ứng trong các luật chuyên ngành như: Luật Tiếp cận thông tin và các văn bản pháp luật liên quan; bổ sung những quy định cụ thể khác nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác công khai thông tin. Cụ thể, bổ sung quy định lựa chọn hình thức công khai thông tin (Điều 13); trách nhiệm của Chủ tịch UBND và UBND cấp xã trong việc công khai thông tin (Điều 14); bổ sung quy định về trách nhiệm của người đứng đầu và của cơ quan, đơn vị trong việc công khai thông tin (Điều 48); bổ sung quy định về thời gian công khai (Điều 65); quy định về trách nhiệm của người đại diện có thẩm quyền của tổ chức có sử dụng lao động trong việc công khai thông tin (Điều 66).

*- Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định:* Tại thôn, tổ dân phố: Nhân dân ở thôn, tổ dân phố bàn và quyết định những nội dung quy định tại Điều 15 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở bằng một trong các hình thức sau:

+ Tổ chức cuộc họp của thôn, tổ dân phố với thành phần tham dự gồm trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, ban công tác Mặt trận Tổ quốc thôn, tổ dân phố, đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố (Điều 18);

+ Phát phiếu biểu quyết, lấy ý kiến tới từng hộ gia đình (Điều 19);

+ Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức toàn thể cử tri trên địa bàn bàn, quyết định về một số nội dung cụ thểthì thực hiện theo quy định đó (Điều 17). Về tỷ lệ đồng thuận để quyết định của cộng đồng dân cư có hiệu lực thi hành, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đã phân định rõ một số trường hợp quyết định của cộng đồng dân cư (nhất là các quyết định liên quan đến các khoản đóng góp...) được thông qua khi có 2/3 trở lên hoặc trên 50% tổng số hộ gia đình tán thành để tăng tính đồng thuận trong cộng đồng dân cư, bảo đảm hiệu lực thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư có khả năng thực hiện trên thực tế (Điều 21).

Tại cơ quan, đơn vị và tại tổ chức có sử dụng lao động: Bổ sung mới quy định cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được bàn và quyết định trong thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị (Điều 49) và các nội dung người lao động bàn, quyết định trong thực hiện dân chủ ở tổ chức có sử dụng lao động (Điều 67). Các nội dung này được bàn và quyết định tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hoặc hội nghị người lao động. Trường hợp không thể tổ chức hội nghị thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị, sau khi đã thống nhất với Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị, quyết định việc gửi phiếu lấy ý kiến của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị hoặc người đại diện có thẩm quyền của tổ chức có sử dụng lao động quyết định việc gửi phiếu lấy ý kiến của toàn thể người lao động trong tổ chức sau khi đã thống nhất với ban đại diện của tổ chức đại diện người lao động ở cơ sở (Điều 68).

*- Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến:* Các quy định liên quan đến nội dung và hình thức Nhân dân tham gia ý kiến ở tất cả các loại hình cơ sở phù hợp với các luật chuyên ngành có liên quan; đồng thời bổ sung các quy định về trách nhiệm của Chủ tịch UBND, tập thể UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trong việc tổ chức thực hiện để Nhân dân tham gia ý kiến (Điều 28), trách nhiệm tham gia của Nhân dân (Điều 29); trách nhiệm của người đứng đầu của công đoàn cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức thực hiện và trách nhiệm của đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc tích cực tham gia ý kiến (Điều 55); việc tổ chức đối thoại tại nơi làm việc (Điều 73); trách nhiệm của tổ chức có sử dụng lao động, tổ chức đại diện người lao động ở cơ sở trong việc tổ chức thực hiện và trách nhiệm của đảng viên, công đoàn viên, người lao động trong việc tích cực tham gia ý kiến (Điều 74).

*- Những nội dung Nhân dân kiểm tra, giám sát:* Nội dung, hình thức Nhân dân kiểm tra, giám sát để phát huy được sự tham gia và vai trò của từng người dân trong việc kiểm tra, giám sát đối với cán bộ, công chức và cơ quan công quyền, phát hiện, đấu tranh với các hành vi tham nhũng, tiêu cực, phát huy dân chủ, tăng tính phản biện và sức sáng tạo của Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Theo đó, người dân kiểm tra việc thực hiện dân chủ ở cơ sở đối với các nội dung mà Nhân dân đã bàn, quyết định và thực hiện giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (Điều 30), của người đứng đầu, ban lãnh đạo, người có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị (Điều 56) và của tổ chức có sử dụng lao động, người đại diện có thẩm quyền, ban lãnh đạo, điều hành và những người có thẩm quyền khác của tổ chức có sử dụng lao động (Điều 75). Công dân có thể trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua các hoạt động lao động, sản xuất, học tập, làm việc, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động… hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (ở xã, phường, thị trấn); thông qua hoạt động của các thiết chế đại diện (đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân), qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội mà mình là thành viên cũng như các tổ chức tự quản khác tại cơ sở (các Điều 31, Điều 57, Điều 76).

*- Những nội dung người dân thụ hưởng:* Theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, người dân được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật và quy định khác của pháp luật có liên quan; được thông tin đầy đủ về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định (nếu có) của chính quyền địa phương mà mình được hưởng; được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội và sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương và ở cộng đồng dân cư nơi sinh sống; thành quả đổi mới, phát triển của cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động nơi làm việc; được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

**Thứ ba:** Cơ chế bảo đảm việc thực hiện dân chủ ở cơ sở. Thể chế hóa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội “làm nòng cốt để Nhân dân làm chủ”.

Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đã quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban công tác Mặt trận Tổ quốc ở thôn, tổ dân phố, vai trò, trách nhiệm của công đoàn, tổ chức đại diện người lao động ở cơ quan, tổ chức, đơn vị trong từng việc, từng bước, từng khâu thực hiện dân chủ một cách thống nhất, xuyên suốt (các Điều 23, Điều 28, Điều 40, Điều 45, Điều 52, Điều 55, Điều 63, Điều 70, Điều 78, Điều 82); bổ sung các quy định về trách nhiệm của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở (Điều 24, Điều 29); quy định cụ thể các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 9) và việc xử lý vi phạm pháp luật trong thực hiện dân chủ ở cơ sở (Điều 10) nhằm bảo đảm kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

*- Việc thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn có một số điểm mới như:*

+ Mở rộng phạm vi công khai thông tin ở cấp xã phù hợp với quy định của Luật Tiếp cận thông tin và pháp luật hiện hành;

+ Đa dạng hóa hình thức công khai thông tin ở cấp xã, bổ sung một số hình thức mới như đăng tải thông tin trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử; thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân; thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật, thông qua mạng xã hội,...;

+ Mở rộng dân chủ trực tiếp tại cấp xã theo hướng bổ sung các vấn đề Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp; quy định về sáng kiến đề xuất của Nhân dân;

+ Quy định về hình thức văn bản của cộng đồng dân cư, việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ văn bản của cộng đồng dân cư; thay đổi thẩm quyền công nhận hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố từ Ủy ban nhân dân cấp huyện sang Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Bổ sung quy định về trách nhiệm lấy ý kiến Nhân dân, ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trong quá trình Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành các quyết định hành chính liên quan đến lợi ích của cộng đồng hoặc quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ, làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành;

+ Quy định theo hướng có sự phân biệt về nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục Nhân dân kiểm tra và Nhân dân giám sát.

*- Việc thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị, có một số điểm mới như:*

+ Bổ sung các hình thức công khai thông tin, lấy ý kiến thông báo qua hệ thống thông tin nội bộ, đăng trên cổng, trang thông tin của cơ quan, đơn vị;

+ Quy định theo hướng có sự phân biệt về nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục cán bộ, công chức, viên chức kiểm tra và giám sát;

+ Bổ sung hình thức giám sát thông qua hoạt động lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với chức danh lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, đơn vị theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

*- Việc thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp, có một số điểm mới như:*

+ Bổ sung nội dung người lao động được quyết định mức đóng các loại quỹ xã hội, từ thiện tại doanh nghiệp;

+ Quy định theo hướng có sự phân biệt về nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục người lao động kiểm tra và người lao động giám sát;

+ Bổ sung một số nội dung hiện đang được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (hình thức quyết định, kiểm tra, giám sát; một số nội dung người lao động được kiểm tra, giám sát,...).

*- Về trách nhiệm tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở, có một số điểm mới như*:

+ Quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở;

+ Quy định cụ thể trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người sử dụng lao động trong thực hiện dân chủ ở cơ sở;

+ Quy định kết quả thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị là căn cứ để đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá và xếp loại chất lượng đảng viên đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị;

+ Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và chế độ báo cáo về thực hiện dân chủ ở cơ sở;

+ Quy định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh, cấp huyện trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở;

+ Quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nói chung và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nói riêng; trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội và trách nhiệm của tổ chức Công đoàn trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đã quy định chức năng, nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư của công đồng trong Luật, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức và hoạt đọng của Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, nhằm khắc phục hạn chế của các Ban này trước đây và phát huy tốt vị trí, vai trò của các Ban này trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

**6. Dân chủ càng cao thì pháp luật càng phải chặt chẽ, khoa học, do đó, quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở cần quan tâm một số khía cạnh cơ bản**

**Thứ nhất:** Phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong hệ thống chính trị. Các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị, trước hết là Nhà nước cần ban hành, tổ chức và thực hiện cơ chế để thực thi dân chủ và bảo đảm dân chủ của người dân, khắc phục tính hình thức cả trong quy định và tổ chức thực hiện.

**Thứ hai**: Phát huy vai trò cơ chế dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, chú trọng dân chủ ở cơ sở. Dân chủ đại diện là hình thức được người dân thực hiện thông qua các cơ quan, tổ chức, cá nhân đại diện cho mình để giải quyết các công việc của Nhà nước, xã hội và Nhân dân. Dân chủ trực tiếp là việc người dân trực tiếp thực hiện các quyền dân chủ của mình được quy định trong Hiến pháp và pháp luật. Thực hiện dân chủ ở cơ sở có vai trò và ý nghĩa to lớn trong đời sống xã hội. Quyền làm chủ của Nhân dân chỉ có thể được hiện thực hóa khi chính Nhân dân được tạo điều kiện, đảm bảo để thực hiện tốt phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

**Thứ ba:** Phát huy dân chủ gắn với nâng cao dân trí, nhận thức về dân chủ và thực hành dân chủ cần phải được nâng lên ở các cấp, các ngành thông qua một loạt các hoạt động của chính quyền như công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, cải cách hành chính, công tác tiếp công dân, đối thoại, xử lý đơn thư, tinh thần thái độ phục vụ Nhân dân, đạo đức công vụ, hội nghị người lao động. Dân chủ không tách rời dân trí và dân sinh, bởi dân trí và dân sinh là nền tảng để thực hành dân chủ ở cấp độ tương ứng. Mục đích của việc xây dựng và thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở là thu hút quần chúng vào hoạt động chính trị, xây dựng đảng, chính quyền và đoàn thể, làm cho người dân có cuộc sống hạnh phúc và tiến bộ. Đem lại những ứng xử văn minh và lợi ích chính đáng cho người lao động là cách tốt nhất để các cơ quan, đơn vị, tổ chức làm cho nội dung dân chủ ở cơ sở có sức sống và mang lại những giá trị thiết thực.

**Thứ tư:** Dân chủ đi đôi với kỷ cương trật tự, kỷ luật chống vi phạm pháp luật. Dân chủ gắn với pháp chế, trật tự xã hội cần thiết, nâng cao tính pháp quyền, tuân phủ pháp luật. Cần bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong tổ chức và hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và xử sự của công dân.

**Thứ năm:** Cần gắn phát huy dân chủ với cải cách hành chính. Cải cách thể thế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cải cách tài chính công và hiện đại hóa hành chính - 06 nội dung trọng tâm này của cải cách hành chính đều nhằm hướng tới xây dựng một nền hành chính dân chủ, hiệu lực, hiệu quả, phục vụ Nhân dân được tốt nhất.

**7. Dự báo tác động chính sách của Luật đến người dân và xã hội, những vấn đề người dân cần lưu ý khi thực hiện Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở bao gồm**:

Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp cô ng lập; và thực hiện dân chủ tại nơi làm việc.

- Tác động về kinh tế: Không phát sinh các chi phí cho quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai thực hiện quy định của các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.Chi phí, hầu như không phát sinh.

- Tác động về xã hội:

+ Mặt tích cực là đã tạo sự ổn định của pháp luật hiện hành, từ đó việc thực hiện các quy định về dân chủ ở các loại hình cơ sở được duy trì theo nền nếp đã được hình thành và thực hiện trong thời gian qua.

+ Tiêu cực:

Đối với người dân, quyền làm chủ của Nhân dân trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chưa thực sự được bảo đảm và ghi nhận bằng hình thức phù hợp theo quy định của Hiến pháp 2013;

Đối với Nhà nước: Chưa thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng về thực hiện dân chủ ở cơ sở tại Chỉ thị số 30-CT/TW; Kết luận số 120-KL/TW và Thông báo kết luận số 160TB/TW của Bộ Chính trị; chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ ở các loại hình cơ sở là phải kịp thời bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp, tương thích với những quy định của pháp luật hiện hành.

- Tác động về thủ tục hành chính: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về thủ tục hành chính.

- Tác động về giới: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề liên quan đến giới.

- Tác động hệ thống pháp luật:

+ Tích cực: Không phải sửa đổi hệ thống pháp luật.

+ Tiêu cực: Hệ thống pháp luật chưa bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; không phù hợp với nội dung và tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

**8. Triển khai hoạt động thi hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở**

Bộ Nội vụ đang tổng hợp, tiếp thu bổ sung ý kiến góp ý của các bộ, ban, ngành Trung ương và địa phương, hoàn thiện dự thảo Kế hoạch trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, trong đó xác định rõ nội dung, mục đích, yêu cầu; văn bản quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật; xây dựng Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở; tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luạt hiện hành, đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; tổ chức theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thi hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Trên đây là tài liệu giới thiệu Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, trong quá trình triển khai Luật sẽ tiếp tục bổ sung và hoàn thiện các nội dung liên quan để công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến đến các tầng lớp Nhân dân thực chất, hiệu quả./

**CHUYÊN ĐỀ 4**

**Luật Khám bệnh, chữa bệnh (sửa đổi);**

Ngày 23 tháng 11 năm 2009, Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 6 đã chính thức thông qua Luật khám bệnh, chữa bệnh và ngày 04 tháng 12 năm 2009, Chủ tịch nước đã ký Lệnh công bố Luật này số 17/2009/L-CTN . Đây là đạo luật đầu tiên về khám bệnh, chữa bệnh - một vấn đề then chốt trong hoạt động y tế.

**I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH LUẬT**

**1. Thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh:**

Đánh giá đúng đắn vai trò quan trọng của sức khoẻ con người trong quá trình đổi mới, đưa đất nước tiến lên công nghiệp hoá và hiện đại hoá, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra mục tiêu tổng quát để phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân là “Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao sức khoẻ, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng giống nòi, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực, hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe đồng bộ từ Trung ương đến cơ sở và thói quen giữ gìn sức khỏe của nhân dân, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Để đạt được mục tiêu trên đòi hỏi phải thực hiện nhất quán một trong những quan điểm cơ bản là “Đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, nhằm tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ với chất lượng ngày càng cao, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”.

Như vậy, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta đều khẳng định nhất quán mục tiêu từng bước nâng cao chất lượng công tác khám bệnh, chữa bệnh nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khoẻ của nhân dân và quan điểm này cần phải thể chế hóa bằng pháp luật, trong đó có Luật khám bệnh, chữa bệnh.

**2. Đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác khám bệnh, chữa bệnh hiện nay**

Trong những năm qua, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân, trong đó có lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Hoạt động y tế dự phòng được đẩy mạnh hơn. Một số dịch bệnh mới như viêm phổi cấp (SARS), dịch cúm A (H5N1) ở người đã được ngăn chặn, khắc phục nhanh. Mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở đã được củng cố và phát triển; đã có 97,9 % xã trong cả nước có trạm y tế, 66,5 trạm y tế có bác sỹ. Nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được đầu tư, nâng cấp, nhiều kỹ thuật y học cao được áp dụng và mở rộng đến tuyến tỉnh như hỗ trợ sinh sản, ghép thận, gan, phẫu thuật tim hở, nong mạch vành, phẫu thuật nội soi, chẩn đoán hình ảnh… đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân. Chế độ khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo, khám bệnh, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi đang được triển khai thực hiện. Đến nay, "Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 33,4% năm 2000 xuống 21,2% năm 2007; tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi còn 16%. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam từ 67,8 tuổi đã nâng lên 72,84 tuổi vào năm 2007".

Bên cạnh các kết quả đạt được trên đây, công tác khám bệnh, chữa bệnh vẫn còn một số tồn tại sau :

- Mô hình bệnh tật ở nước ta được phân loại theo 3 nhóm (nhiễm trùng, không nhiễm trùng và tai nạn, thương tích). Nhóm bệnh không nhiễm trùng chiếm tỷ trọng mắc bệnh cao nhất là 60,61%, nhóm bệnh nhiễm trùng vẫn còn phổ biến và chiếm tỷ trọng mắc bệnh trên 27,0%, nhóm bệnh do tai nạn thương tích chiếm tỷ trọng mắc bệnh là 11,95%. Tình trạng ngộ độc thực phẩm còn cao, hàng năm có từ 1,3 - 1,5 triệu người ngộ độc; tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng, đặc biệt là ô nhiễm do sử dụng hóa chất; tình hình sức khỏe công nhân và bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động vẫn còn cao nên đòi hỏi việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuận lợi, đa dạng và hiệu quả phải hết sức kịp thời.

- Hiện nay, tính trên cả nước, trong khu vực Nhà nước có 13.439 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trong đó có 953 bệnh viện công với gần 202.941 giường bệnh, được đầu tư nhiều trang thiết bị hiện đại nhưng so với nhu cầu cung cấp dịch vụ y tế thì hầu hết cơ sở vật chất, nhà cửa, điện nước, thiết bị thông dụng của các bệnh viện vẫn chưa đạt tiêu chuẩn tối thiểu. Ở khu vực tư nhân, đến nay, cả nước đã có 84 bệnh viện tư nhân với trên tổng số 5.158 giường bệnh; hơn 30.000 phòng khám, dịch vụ y tế tư nhân. Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công do chưa có quy định điều kiện cụ thể để cấp giấy phép hoạt động nên nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã không đạt điều kiện, đặc biệt là cơ sở vật chất, xử lý chất thải y tế. Trong khi đó, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân muốn hoạt động được phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện mới được cấp phép. Do đó, cần thiết phải có cơ chế pháp lý về điều kiện cụ thể và cấp giấy phép hoạt động cho tất cả các cơ sở trên để bảo đảm cung cấp dịch vụ y tế, khám bệnh, chữa bệnh cho người bệnh một cách hiệu quả, đồng đều.

- Theo số liệu thống kê của Bộ Y tế năm 2007, ở nước ta, đến nay có 280.521 cán bộ y tế làm việc trong khu vực nhà nước (trong đó, 54.910 bác sỹ, 48.738 y sỹ, 1308 điều dưỡng viên đại học, 50.031 điều dưỡng viên trung học, 9.819 điều dưỡng viên sơ học, 18.109 nữ hộ sinh đại học và trung học, 2.133 nữ hộ sinh sơ học, 11.230 kỹ thuật viên y tế, 710 xét nghiệm viên và 677 lương y), chưa kể người đang hành nghề trong khu vực tư nhân. Việc cấp chứng chỉ hành nghề được thực hiện từ năm 1995 đối với người đứng đầu các cơ sở hành nghề y tư nhân (việc cấp này thông qua việc xét hồ sơ thuần túy của đối tượng hành nghề). Đối với các người trực tiếp hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân đều chưa thực hiện nên chất lượng của đội ngũ này cũng chưa đồng đều do Việt Nam chưa có hệ thống đăng ký, kiểm tra, cấp chứng chỉ hành nghề và giám sát hoạt động cho người hành nghề.

**3. Đáp ứng yêu cầu phát triển và hoàn thiện hệ thống pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh**

Hiện nay, các chế định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh chủ yếu được quy định trong Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân ngày 30/6/1989 (Chương khám bệnh, chữa bệnh, chương khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền), Pháp lệnh Hành nghề y, dược tư nhân. Qua đánh giá, pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh còn các bất cập sau:

- Các quy định về khám bệnh, chữa bệnh trong Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân còn chung chung, mang tính nguyên tắc nên hiệu lực pháp luật không cao. Một số quy định đã được luật, pháp lệnh khác ban hành sau này điều chỉnh như bảo vệ sức khoẻ người cao tuổi đã được quy định tại Pháp lệnh Người cao tuổi ngày 28 tháng 4 năm 2000; về bảo vệ sức khoẻ thương binh, bệnh binh đã được quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sỹ và gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng ngày 10 tháng 9 năm 2004; về bảo vệ sức khoẻ người tàn tật đã được quy định tại Pháp lệnh người tàn tật ngày 30 tháng 7 năm 1998; về thực hiện kế hoạch hóa gia đình đã được quy định trong Pháp lệnh Dân số ngày 22 tháng 01 năm 2003; về bảo vệ sức khoẻ trẻ em đã được quy định trong Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15 tháng 6 năm 2004.... Do đó, chỉ còn các quy định về điều kiện hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, các quy định chuyên môn kỹ thuật y tế trong Luật bảo vệ sức khoẻ nhân dân là chưa được cụ thể hóa.

- Pháp lệnh Hành nghề y, dược tư nhân (Nội dung hành nghề dược tư nhân đã bị bãi bỏ bởi Luật Dược năm 2005 đã nhất thể hóa điều kiện hành nghề dược của Nhà nước với hành nghề dược tư nhân) nên Pháp lệnh này chỉ còn nội dung hành nghề y tư nhân, trong khi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước lại không quy định cụ thể. Do đó, Luật khám bệnh, chữa bệnh cũng phải nhất thể hóa điều kiện hành nghề khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước với hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, đồng thời bãi bỏ Pháp lệnh Hành nghề y, dược tư nhân sau khi Luật khám bệnh, chữa bệnh được ban hành và có hiệu lực.

- Các quy định về khám bệnh, chữa bệnh trong Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân được ban hành từ năm 1989 khi đất nước ta mới chuyển từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế cơ chế thị trường nên chưa đề cập đến các thành phần kinh tế khác tham gia vào công tác khám bệnh, chữa bệnh, chưa đề cập đến vấn đề xã hội hóa và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, cũng như chưa tạo tiền đề pháp lý cho việc cạnh tranh lành mạnh giữa khu vực khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và tư nhân thông qua việc cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh cho mọi người hành nghề, cấp giấy phép hoạt động cho tất cả cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không phân biệt Nhà nước hay tư nhân.

- Các quy định về khám bệnh, chữa bệnh trong Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân đã được ban hành gần 20 năm, từ đó đến nay, thực tiễn đã có nhiều thay đổi, một số quan hệ xã hội mới nảy sinh nhưng chưa có quy phạm pháp luật đồng bộ để điều chỉnh như quyền và nghĩa vụ của người bệnh, của người hành nghề và của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; công nhận chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; sai sót chuyên môn kỹ thuật và giải quyết khiếu nại của người bệnh; áp dụng kỹ thuật, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh... Đây là các khoảng trống pháp luật cần phải được điều chỉnh.

**4. Đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong hoạt động khám bệnh, chữa bệnh**

Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới nên phải từng bước tuân thủ các hiệp định của Tổ chức này, trong đó có các dịch vụ y tế. Mặt khác, Việt Nam cũng đã ký kết Hiệp định khung về điều kiện hành nghề điều dưỡng giữa các nước ASEAN và sắp tới là Hiệp định khung về điều kiện hành nghề bác sỹ và nha sỹ... Do đó, Việt Nam cần phải nội luật hóa các quy định này để có cơ sở pháp lý thực hiện tại Việt Nam.

Từ các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, từ thực trạng công tác khám bệnh, chữa bệnh, thực trạng pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh trên đây, việc ban hành Luật khám bệnh, chữa bệnh để cùng với các luật, pháp lệnh khác về y tế đã và sẽ ban hành để có một hệ thống pháp luật về y tế thống nhất, đồng bộ là hết sức cần thiết, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới, thực hiện thành công sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân.

**II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG LUẬT**

**1.** Thể chế hoá quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân nói chung và trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh nói riêng.

**2.** Tổng kết kinh nghiệm, kế thừa có chọn lọc các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh trong thời gian qua.

**3.** Chứng chỉ hành nghề sẽ được cấp cho mọi người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, giấy phép hoạt động sẽ được cấp cho mọi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, kể cả trong khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân, bảo đảm các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh này đều hoạt động trong một mặt bằng pháp luật bình đẳng, không có sự phân biệt đối xử giữa hai khu vực Nhà nước và tư nhân.

**4.** Xã hội hóa hoạt động khám bệnh, chữa bệnh thông qua việc đa dạng hóa các loại hình dịch vụ y tế.

**5.** Quản lý các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trên cơ sở tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước và có sự tham gia tích cực của các hội nghề nghiệp, của người hành nghề, của người bệnh... để phù hợp với chuẩn mực của pháp luật quốc tế về khám bệnh, chữa bệnh và đáp ứng với yêu cầu hội nhập.

**6.** Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ, tính khả thi trong thực tế, bảo đảm yếu tố về bình đẳng giới.

**III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN**

Luật gồm 9 chương với 91 điều, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

**1. Chương I - Những quy định chung gồm 6 điều (từ Điều 1 đến Điều 6) quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc trong hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; chính sách của nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh; trách nhiệm quản lý nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh và những hành vi bị nghiêm cấm.**

Nội dung quan trọng của Chương này là điều chỉnh một cách thống nhất toàn bộ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trong khu vực khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và khu vực khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân, tạo sự công bằng, bình đẳng giữa 2 khu vực này như: quy định về quyền và nghĩa vụ của người bệnh, người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; quy định chuyên môn kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh; áp dụng kỹ thuật, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh; sai sót chuyên môn kỹ thuật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp trong khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện bảo đảm công tác khám bệnh, chữa bệnh, từ đó đã tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh giữa những người hành nghề và giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong khu vực nhà nước và khu vực tư nhân nhằm đáp ứng các yêu cầu của công tác khám bệnh, chữa bệnh. Bên cạnh đó, tại Điều 3 đã quy định 6 nguyên tắc cơ bản xuyên suốt toàn bộ nội dung của Luật. Đây là các nguyên tắc chủ đạo của công tác khám bệnh, chữa bệnh. Các nguyên tắc này được xây dựng theo hướng tiếp cận quyền của người bệnh, bảo vệ những quyền lợi chính đáng của người hành nghề, đặc biệt thể hiện bản chất nhân đạo của công tác khám bệnh, chữa bệnh. Đặc biệt, Luật quy định 14 hành vi bị cấm trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh là: Từ chối hoặc cố ý chậm cấp cứu người bệnh; nghiêm cấm khám bệnh, chữa bệnh không có chứng chỉ hành nghề hoặc vượt quá phạm vi hoạt động chuyên môn được ghi trong chứng chỉ hành nghề, giấy phép hoạt động (trừ trường hợp cấp cứu); nghiêm cấm thuê, mượn, cho thuê, cho mượn chứng chỉ hành nghề, giấy phép hoạt động; cấm người hành nghề bán thuốc cho người bệnh dưới mọi hình thức (trừ bác sĩ đông y, lương y và người có bài thuốc gia truyền); cấm áp dụng phương pháp chuyên môn kỹ thuật y tế chưa được công nhận, sử dụng thuốc chưa được phép lưu hành; sử dụng hình thức mê tín trong khám bệnh, chữa bệnh; cấm quảng cáo không đúng với khả năng, trình độ chuyên môn hoặc quá phạm vi hoạt động chuyên môn được ghi trong chứng chỉ hành nghề, giấy phép hoạt động; cấm lợi dụng kiến thức y thức y học cổ truyền hoặc kiến thức y khoa khác để quảng cáo gian dối về phương pháp chữa bệnh, thuốc chữa bệnh; cấm gây tổn hại sức khoẻ, tính mạng, nhân phẩm của người hành nghề; cấm người hành nghề sử dụng rượu, bia, thuốc lá hoặc có nồng độ cồn trong máu, hơi thở khi khám bệnh, chữa bệnh; cấm vi phạm quyền của người bệnh, không tuân thủ các quy định chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh; lạm dụng nghề nghiệp để xâm phạm danh dự, nhân phẩm, thân thể người bệnh; tẩy xoá, sửa chữa hồ sơ bệnh án nhằm làm sai lệch thông tin về khám bệnh, chữa bệnh; ngăn cản người bệnh thuộc diện chữa bệnh bắt buộc vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc cố ý thực hiện chữa bệnh bắt buộc đối với người không thuộc diện chữa bệnh bắt buộc; cấm cán bộ, công chức, viên chức y tế thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, điều hành bệnh viện tư nhân hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thành lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và Luật hợp tác xã; cấm đưa, nhận, môi giới hối lộ trong khám bệnh, chữa bệnh.

**2. Chương II - Quyền và nghĩa vụ của người bệnh gồm 10 điều (từ Điều 7 đến Điều 16) được chia thành 2 mục:**

a) Mục 1. Quyền của người bệnh (từ Điều 7 đến Điều 13) bao gồm các quy định về quyền được khám bệnh, chữa bệnh có chất lượng phù hợp với điều kiện thực tế; quyền được tôn trọng bí mật riêng tư; quyền được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khỏe trong khám bệnh, chữa bệnh; quyền được lựa chọn trong khám bệnh, chữa bệnh; quyền được cung cấp thông tin về hồ sơ bệnh án và chi phí khám bệnh, chữa bệnh; quyền được từ chối chữa bệnh và ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và quyền của người bệnh bị mất năng lực hành vi dân sự, không có năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người chưa thành niên từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi.

b) Mục 2. Nghĩa vụ của người bệnh (từ Điều 14 đến Điều 16) bao gồm các quy định về nghĩa vụ tôn trọng người hành nghề; nghĩa vụ chấp hành các quy định trong khám bệnh, chữa bệnh và nghĩa vụ chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

Nội dung của Chương này được tiếp cận trên cơ sở quyền con người và đã đề cập đầy đủ đến quyền và nghĩa vụ của người bệnh. Những quy định này đã khắc phục được tình trạng các quy định trước đây tuy đã đề cập nhưng còn chung chung và mờ nhạt. Quyền của người bệnh được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân và tham khảo các quy định tại Công ước Châu Âu về Nhân quyền và Y sinh học, Tuyên ngôn Helsinki của Hiệp hội y khoa Thế giới về nghiên cứu y sinh học (1964, bổ sung 1975, 1983, 1989) và Tuyên ngôn về những quyền của bệnh nhân của Hiệp hội y tế Thế giới (1995) để lựa chọn các quy định phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Điểm đặc biệt của chương này là mỗi quy định về quyền đều gắn chặt với nghĩa vụ mà người bệnh có nghĩa vụ phải thực hiện nhằm tránh sự lạm quyền, làm ảnh hưởng đến uy tín nghề nghiệp của người hành nghề cũng như không tuân thủ nghiêm các quy định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

**3. Chương III - Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh gồm 24 điều (từ Điều 17 đến Điều 40) được chia thành 4 mục:**

a) Mục 1. Điều kiện đối với người hành nghề (từ Điều 17 đến Điều 25) quy định về người xin cấp chứng chỉ hành nghề; điều kiện để cấp chứng chỉ hành nghề đối với người Việt Nam; điều kiện để cấp chứng chỉ hành nghề tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; điều kiện cấp lại chứng chỉ hành nghề đối với trường hợp bị thu hồi chứng chỉ hành nghề; khám, chữa bệnh nhân đạo, chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh, hợp tác đào tạo về y có thực hành khám bệnh, chữa bệnh; thừa nhận chứng chỉ hành nghề; sử dụng ngôn ngữ trong khám bệnh, chữa bệnh tại Việt Nam của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; xác nhận quá trình thực hành; chứng chỉ hành nghề.

b) Mục 2. Thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục cấp, cấp lại và thu hồi chứng chỉ hành nghề (từ Điều 26 đến Điều 30) quy định về thẩm quyền cấp, cấp lại và thu hồi chứng chỉ hành nghề; hồ sơ cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề; thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề; thu hồi chứng chỉ hành nghề, đình chỉ hành nghề và lệ phí cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

c) Mục 3. Quyền của người hành nghề (từ Điều 31 đến Điều 35) quy định về quyền được hành nghề; quyền từ chối khám bệnh, chữa bệnh; quyền được nâng cao năng lực chuyên môn; quyền được bảo vệ khi xảy ra tai biến đối với người bệnh và quyền được bảo đảm an toàn khi hành nghề.

d) Mục 4. Nghĩa vụ của người hành nghề (từ Điều 36 đến Điều 40) quy định về nghĩa vụ đối với người bệnh; nghĩa vụ đối với nghề nghiệp; nghĩa vụ đối với đồng nghiệp và nghĩa vụ đối với xã hội và nghĩa vụ thực hiện đạo đức nghề nghiệp.

Các quy định tại Chương này đã thiết lập một cơ chế pháp lý rõ ràng bảo đảm nâng cao năng lực thực hành y khoa của người hành nghề, đặc biệt các quy định về điều kiện đối với người hành nghề đã được thống nhất đối với người hành nghề trong khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, đặc biệt là các quy định này đã tiếp cận được các chuẩn mực của pháp luật quốc tế về khám bệnh, chữa bệnh. Việc cấp chứng chỉ hành nghề được quy định bắt buộc thực hiện đối với mọi người hành nghề, bao gồm cả người hành nghề là người Việt Nam và người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài muốn hành nghề tại Việt Nam; đồng thời tại chương này cũng đưa ra quy định về hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo để hợp pháp hóa việc tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại Việt Nam của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trong đó quy định giao cho Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị và thẩm quyền cho phép khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo. Bên cạnh đó, các quy định về nghĩa vụ của người hành nghề đã được quy định mở rộng hơn, ngoài việc quy định nghĩa vụ đối với bệnh nhân, các nghĩa vụ khác mà người thầy thuốc phải thực hiện như: Nghĩa vụ đối với nghề nghiệp, nghĩa vụ đối với xã hội...đã được đề cập cụ thể. Ngoài ra, bên cạnh một loạt những trách nhiệm phải thực hiện trong hành nghề, người thầy thuốc rất cần được hưởng những quyền lợi chính đáng. Một điều không thể không đề cập đến, đó là nghề y rất dễ bị tai nạn rủi ro nghề nghiệp, trong quá trình hành nghề, người hành nghề nào cũng có thể mắc lỗi, sai sót chuyên môn, kỹ thuật, nên họ có quyền được bảo vệ, đặc biệt cần được bảo hiểm rủi ro trách nhiệm. Vì vậy, vấn đề này cũng đã được đề cập trong mục quyền của người hành nghề.

**4. Chương IV - Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gồm 13 điều (từ Điều 41 đến Điều 53) được chia thành 4 mục:**

a) Mục 1. Hình thức tổ chức và điều kiện hoạt động của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (từ Điều 41 đến Điều 44) quy định về các hình thức tổ chức của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện để cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

b) Mục 2. Thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh và thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (từ Điều 45 đến Điều 49) quy định về thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh và thu hồi giấy phép hoạt động đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; thu hồi và đình chỉ giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và lệ phí cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

c) Mục 3. Chứng nhận nâng cao chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Điều 50 và Điều 51) quy định về chứng nhận chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; các tổ chức chứng nhận chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

d) Mục 4. Quyền và trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Điều 52 và Điều 53) quy định về quyền, trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Các quy định về điều kiện hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại chương này chính là nền tảng để nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh, từng bước đáp ứng các tiêu chuẩn của quốc tế về khám bệnh, chữa bệnh, đặc biệt là các quy định về chứng nhận nâng cao chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhằm bảo đảm tính ổn định ở mức độ cao trong việc cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, chương này cũng quy định đầy đủ về quyền và trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cùng với các quy định về quyền và nghĩa vụ của người hành nghề, đã nâng cao trách nhiệm của người hành nghề và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong thực hiện khám bệnh, chữa bệnh cho người bệnh, đồng thời cũng bảo vệ cho người hành nghề, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong những trường hợp xảy ra rủi ro hoặc trong những trường hợp vượt quá khả năng, điều kiện thực tế mà không thể đáp ứng yêu cầu của người bệnh cũng như tình trạng bệnh.

**5. Chương V** - Các quy định về chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh gồm 15 điều (từ Điều 54 đến Điều 68) bao gồm các quy định về cấp cứu; chẩn đoán bệnh, chỉ định phương pháp điều trị và kê đơn thuốc; hội chẩn; điều trị ngoại trú; điều trị nội trú; hồ sơ bệnh án; sử dụng thuốc trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có điều trị nội trú; thực hiện phẫu thuật, can thiệp ngoại khoa; kiểm soát nhiễm khuẩn trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; xử lý chất thải y tế; giải quyết đối với người bệnh không có người nhận; giải quyết đối với người bệnh tử vong; bắt buộc chữa bệnh; trực khám bệnh, chữa bệnh và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh.

Nội dung của Chương này tập trung vào các quy định thuần túy về chuyên môn, kỹ thuật được luật hóa từ các quy định dưới luật nhằm nâng cao hiệu lực pháp lý của các quy định trong thực tiễn. Đây chính là cơ sở thực tế cho việc bảo đảm về chuyên môn đối với quyền của người bệnh.

**6. Chương VI** - Áp dụng kỹ thuật, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh gồm 4 Điều (từ Điều 69 đến Điều 72) quy định về kỹ thuật, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện áp dụng kỹ thuật, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh tại Việt Nam; thẩm quyền cho phép áp dụng kỹ thuật, phương pháp mới và hồ sơ, thủ tục cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh áp dụng kỹ thuật, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh. Đây là nội dung rất mới được đưa vào Luật trên cơ sở những quy định đã được thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn. Các quy định này đã phân định rõ các loại kỹ thuật, phương pháp mới được xem xét để cho phép áp dụng tại Việt Nam cũng như thẩm quyền cho phép áp dụng các kỹ thuật, phương pháp mới này.

**7. Chương VII** - Sai sót chuyên môn kỹ thuật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp trong khám bệnh, chữa bệnh gồm 8 Điều (từ Điều 73 đến Điều 80) được chia thành 2 mục:

a) Mục 1. Sai sót chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (từ Điều 73 đến Điều 78) quy định về xác định người hành nghề có sai sót hoặc không có sai sót chuyên môn kỹ thuật; thành lập hội đồng chuyên môn; thành phần, nguyên tắc hoạt động và nhiệm vụ của hội đồng chuyên môn; trách nhiệm của người hành nghề, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi xảy ra tai biến trong khám bệnh, chữa bệnh; xác định mức bồi thường thiệt hại do sai sót chuyên môn kỹ thuật gây ra tai biến trong khám bệnh, chữa bệnh và bảo hiểm trách nhiệm trong trong khám bệnh, chữa bệnh.

b) Mục 2. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết tranh chấp về khám bệnh, chữa bệnh (Điều 79 và Điều 80) quy định về khiếu nại, tố cáo về khám bệnh, chữa bệnh và tranh chấp về khám bệnh, chữa bệnh.

Các quy định tại Chương này đã đặt ra cơ chế pháp lý để bảo vệ các quyền của người bệnh cũng như quyền của người hành nghề trong khám bệnh, chữa bệnh, đồng thời cũng nhằm nâng cao trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và người hành nghề trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh, đặc biệt đã quy định cụ thể những trường hợp nào phải bồi thường, trường hợp nào không phải bồi thường thiệt hại cho người bệnh khi xảy ra tai biến trong khám bệnh, chữa bệnh. Tại Chương này cũng đưa ra những quy định về giải quyết tranh chấp về khám bệnh, chữa bệnh, đây là những quy định mang tính đặc thù liên quan trực tiếp đến các hành vi chuyên môn kỹ thuật trong hoạt động khám bệnh, chữa bệnh mà pháp luật hiện hành chưa đề cập một cách cụ thể.

**8. Chương VIII**- Các điều kiện bảo đảm công tác khám bệnh, chữa bệnh gồm 9 điều (từ Điều 81 đến Điều 89) quy định về hệ thống tổ chức cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; quy hoạch hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; đào tạo, bồi dưỡng người hành nghề; chế độ đối với người hành nghề; các nguồn tài chính phục vụ cho công tác khám bệnh, chữa bệnh; ngân sách nhà nước chi cho công tác y tế; xã hội hóa công tác khám bệnh, chữa bệnh; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; quỹ hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh.

Nội dung của Chương này tập trung vào việc quy định cơ chế bảo đảm các nguồn lực nhằm bảo đảm thực hiện tốt công tác khám bệnh, chữa bệnh như tài chính, cơ sở vật chất, con người, chế độ đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh...

**9. Chương IX** - Điều khoản thi hành gồm 2 Điều (Điều 90 và Điều 91) quy định về hiệu lực thi hành và quy định chi tiết thi hành. Theo đó, Luật khám bệnh, chữa bệnh có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Pháp lệnh hành nghề y, dược tư nhân năm 2003 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN LUẬT**

**1. Tuyên truyền, phổ biến Luật khám bệnh, chữa bệnh**

- Tổ chức các Hội nghị triển khai, tập huấn về Luật khám bệnh, chữa bệnh.

- Biên soạn và in ấn sách, tài liệu; viết bài giới thiệu, tham luận về Luật khám bệnh, chữa bệnh để đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức các buổi tọa đàm về Luật khám bệnh, chữa bệnh trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về Luật khám bệnh, chữa bệnh.

**2. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh**

a. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật khám bệnh, chữa bệnh.

- Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh (hướng dẫn khoản 6 Điều 25, khoản 2 Điều 41, khoản 6 Điều 44 và khoản 3 Điều 51):

- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh (hướng dẫn khoản 2 Điều 78):

- Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mắc bệnh nghề nghiệp, bệnh do tai nạn rủi ro nghề nghiệp (hướng dẫn khoản 4 Điều 83):

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn về điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị và thẩm quyền cho phép cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo hoặc chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh (hướng dẫn khoản 3 Điều 21):

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chí công nhận và việc kiểm tra, công nhận người biết tiếng Việt thành thạo hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh (hướng dẫn khoản 3 Điều 23):

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận sức khỏe (hướng dẫn điểm d khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 52).

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (hướng dẫn điểm a khoản 2 Điều 43).

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phân tuyến chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (hướng dẫn điểm b khoản 5 Điều 60 và khoản 4 Điều 81).

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong khám bệnh, chữa bệnh (hướng dẫn khoản 4 Điều 68).

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định điều kiện, thủ tục cho phép áp dụng kỹ thuật, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh (hướng dẫn khoản 4 Điều 68).

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định đạo đức nghề nghiệp của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (hướng dẫn Điều 40).

b. Rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh hiện hành để đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của Luật khám bệnh, chữa bệnh.

Luật khám bệnh, chữa bệnh được Quốc hội thông qua là một sự kiện hết sức quan trọng, đã thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về khám bệnh, chữa bệnh, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trong giai đoạn đổi mới hệ thống y tế hiện nay, góp phần tích cực vào việc thực hiện thành công sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Luật khám bệnh, chữa bệnh về cơ bản đã đạt được các mục đích đặt ra, đó là bảo đảm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bệnh; nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh; giảm phiền hà cho người bệnh; nâng cao tính sẵn có trong việc tiếp cận các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; xác định nền tảng cho sự phát triển y học thực chứng vì quyền lợi của người bệnh và là cơ sở pháp lý để điều chỉnh mối quan hệ giữa người bệnh với người hành nghề và với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

**CHUYÊN ĐỀ 5**

**Luật Phòng, chống rửa tiền (sửa đổi).**

Luật số 14/2022/QH15 về Phòng, chống rửa tiền năm 2022 được kết cấu gồm 4 Chương 66 Điều, giảm 1 Chương và tăng 16 Điều so với Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2021, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2023.

Luật có một số điểm mới như:

**1. Làm rõ hơn quy định đối tượng báo cáo khi thiết lập quan hệ với ngân hàng đối tác**

Về minh bạch thông tin của pháp nhân, thỏa thuận pháp lý, tổ chức phi lợi nhuận, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 kế thừa và quy định cụ thể hơn một số yêu cầu thu thập, cập nhật, lưu trữ, thông tin của đối tượng báo cáo, cá nhân, tổ chức có liên quan; quy định trách nhiệm cung cấp các thông tin này cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Về quan hệ ngân hàng đại lý, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 sửa đổi, làm rõ hơn quy định đối tượng báo cáo khi thiết lập quan hệ với ngân hàng đối tác để cung cấp dịch vụ ngân hàng, thanh toán và các dịch vụ khác cho ngân hàng đối tác phải thu nhập thông tin về ngân hàng đối tác, đánh giá việc thực hiện các biện pháp về phòng, chống rửa tiền, hiểu rõ về trách nhiệm phòng, chống rửa tiền của ngân hàng đối tác trong quan hệ đại lý.

Về giám sát một số giao dịch đặc biệt, kế thừa quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 về các giao dịch đặc biệt mà đối tượng báo cáo phải giám sát, đồng thời, bổ sung quy định đối tượng báo cáo phải áp dụng các biện pháp tăng cường; kiểm tra thông tin và mục đích của giao dịch, trường hợp có nghi ngờ, phải xem xét báo cáo giao dịch đáng ngờ và có thể từ chối giao dịch đó.

***2. Sửa đổi một số dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm nhân thọ***

Về trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ và báo cáo, cung cấp, lưu trữ thông tin, hồ sơ về phòng, chống rửa tiền, Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 làm rõ hơn yêu cầu về quy định nội bộ của các đối tượng báo cáo; giảm bớt yêu cầu về quy định nội bộ cho đối tượng báo cáo là cá nhân, doanh nghiệp siêu nhỏ.

Luật sửa đổi một số dấu hiệu đáng ngờ trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm nhân thọ; bổ sung dấu hiệu đáng ngờ đối với hoạt động trung gian thanh toán; sửa đổi quy định về thời hạn báo cáo, khắc phục những vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Quy định cụ thể về lưu trữ, bảo mật thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo, phù hợp với pháp luật hiện hành và thực tiễn hoạt đông của đối tượng báo cáo.

**3. Quy định cụ thể hơn về việc trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin phòng, chống rửa tiền**

Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể hơn về việc trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền trong nước, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.

Về áp dụng các biện pháp tạm thời, Luật quy định rõ hơn các trường hợp thực hiện trì hoãn giao dịch; luật hóa quy định về việc miễn trách nhiệm của đối tượng báo cáo tại Nghị định 116/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung), bổ sung quy định về thời điểm thực hiện biện pháp trì hoãn giao dịch đảm bảo tính kịp thời, phù hợp Khuyến nghị của tổ chức quốc tế.

Luật cũng bổ sung trách nhiệm của bộ, ngành trong việc thực hiện đánh giá, cập nhật rủi ro quốc gia về rửa tiền; sửa đổi trách nhiệm cụ thể một số bộ, ngành, bảo đảm phù hợp với chức năng quản lý nhà nước của các bộ, ngành và tính thống nhất với quy định pháp luật liên quan

1. Kết quả Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 cho thấy 13,3% phụ nữ ở Việt Nam đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực tình dục trong đời và 5,7% phụ nữ cho biết bạo lực này trong 12 tháng qua. [↑](#footnote-ref-1)
2. Ví dụ Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá 2012, Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019 đều có Điều 2 Giải thích từ ngữ; Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì vấn đề này được quy định ở Điều 3. [↑](#footnote-ref-2)
3. Ví dụ Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá 2012, Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019 đều có Điều 2 Giải thích từ ngữ; Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì vấn đề này được quy định ở Điều 3. [↑](#footnote-ref-3)
4. Thanh tra Nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác thanh tra, Hà Nội 2002, tr.73 và 123 [↑](#footnote-ref-4)
5. Nghị quyết số 55/NQ-UBTVQH10 ngày 30/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan giao Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước; giao Chánh án Toà án nhân dân tối cao ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động hành chính của cơ quan Toà án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động hành chính của Viện kiểm sát nhân dân các cấp. Đồng thời, căn cứ vào Nghị quyết này, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn các cơ quan thuộc hệ thống tổ chức của mình xây dựng Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan. [↑](#footnote-ref-5)